

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa)

Giảng viên soạn : TS. Lê Thị Thảo
Bộ môn : Quản lý văn hóa
Khoa : Văn hóa – Thông tin
Mã học phần : QVH043

THANH HÓA, NĂM 2021

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	2
Chương 1	3
VĂN HÓA LÀ SẢN PHẨM CỦA CON NGƯỜI	3
1.1. Định nghĩa và những vấn đề xung quanh định nghĩa văn hóa:	3
1.2. Văn hóa và một số khái niệm có liên quan:.....	13
1.3. Tính xã hội của văn hóa:.....	19
1.4. Các dấu hiệu của văn hóa:.....	24
1.5. Các phân loại văn hóa:.....	29
1.6. Các khuynh hướng văn hóa:	33
1.7. Một số lý thuyết lý giải sự khác biệt văn hóa:.....	39
Chương 2	42
NHỮNG GIÁ TRỊ XÃ HỘI.....	42
2.1. Các giá trị xã hội là hạt nhân của một nền văn hóa:	42
2.2. Các chuẩn mực văn hóa và sự điều tiết của xã hội:	44
Chương 3	51
QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA	51
3.1. Một số lý thuyết về sự phát triển văn hóa:	51
3.2. Quá trình xã hội hóa cá nhân:	53
Chương 4	60
CÁC HƯỚNG TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA.....	60
4.1. Nội dung nghiên cứu xã hội học văn hóa:	60
4.2. Nội dung nghiên cứu xã hội học văn hóa về quan niệm phong hóa:.....	63
4.3. Cơ cấu và nội dung nghiên cứu xã hội học:	70
4.4. Một số hướng tiếp cận khác:	73
4.5. Khái quát phương pháp tiến hành một công trình nghiên cứu xã hội học:	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	83

MỞ ĐẦU

Trong tiến trình phát triển xã hội loài người, văn hóa luôn giữ vai trò trung tâm – vừa là kết quả của sự sáng tạo vừa là nền tảng định hướng cho đời sống xã hội. Văn hóa không chỉ là di sản của quá khứ mà còn là nguồn lực tinh thần cho hiện tại và tương lai. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa ngày càng sâu rộng, việc hiểu đúng và vận dụng tri thức văn hóa vào thực tiễn trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Đó cũng là lý do vì sao môn Xã hội học văn hóa có vai trò then chốt trong hệ thống các ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện đại.

Xã hội học văn hóa là một phân ngành của xã hội học, nghiên cứu văn hóa như một hiện tượng xã hội, gắn liền với các thiết chế, hành vi, nhóm xã hội và quá trình vận động lịch sử của con người. Khác với các tiếp cận thuần túy nhân học hay văn hóa học, xã hội học văn hóa tập trung vào mối quan hệ tương tác giữa con người – cộng đồng – văn hóa trong hệ thống xã hội cụ thể, qua đó khám phá các quy luật hình thành, duy trì, biến đổi và tác động của văn hóa trong đời sống xã hội.

Thông qua việc học tập môn học này, người học sẽ được trang bị những khái niệm nền tảng, những lý thuyết quan trọng và các hướng tiếp cận đa chiều để phân tích các hiện tượng văn hóa dưới góc nhìn xã hội học. Môn học cũng góp phần bồi dưỡng tư duy phản biện, kỹ năng quan sát thực tiễn văn hóa, từ đó hình thành năng lực đánh giá và ứng xử có trách nhiệm với các giá trị văn hóa trong xã hội hiện đại.

Trong tập bài giảng này, các nội dung được triển khai từ cơ sở lý luận (khái niệm, thành tố, chức năng văn hóa) đến các nội dung chuyên sâu (giá trị – chuẩn mực, xã hội hóa, biến đổi văn hóa), đồng thời giới thiệu các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học văn hóa gắn với thực tiễn Việt Nam và thế giới. Đây không chỉ là nền tảng lý luận quan trọng cho sinh viên các ngành khoa học xã hội mà còn là hành trang thiết yếu cho những ai mong muốn hiểu sâu hơn về bản chất con người và xã hội thông qua lăng kính văn hóa.

Chương 1

VĂN HÓA LÀ SẢN PHẨM CỦA CON NGƯỜI

1.1. Định nghĩa và những vấn đề xung quanh định nghĩa văn hóa:

1.1.1. Sự xuất hiện khái niệm văn hóa

Khái niệm "văn hóa" là một trong những khái niệm lâu đời, phong phú và phức tạp nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Sự xuất hiện và phát triển của khái niệm này gắn liền với quá trình con người nhận thức về chính mình, về xã hội và thế giới xung quanh. Trong các nền văn minh khác nhau, văn hóa được hiểu theo những cách riêng, phản ánh đặc điểm lịch sử, triết lý sống và cấu trúc xã hội của từng cộng đồng.

a) Ở phương Tây

Từ "culture" trong tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu hiện đại bắt nguồn từ tiếng Latin *colere*, mang nghĩa nguyên thủy là "trồng trọt", "chăm sóc", "tu dưỡng". Đến thế kỷ XVII–XVIII, từ này được mở rộng để chỉ quá trình bồi dưỡng, giáo dục tinh thần, đặc biệt là trong các lĩnh vực nghệ thuật, học vấn, đạo đức.

Sự phát triển của tư tưởng Khai sáng ở châu Âu đã góp phần đẩy mạnh việc hình thành khái niệm "văn hóa" như một phạm trù khoa học. Các nhà tư tưởng như Immanuel Kant, Johann Herder, và sau này là E.B. Tylor, đã đặt nền móng cho tư duy văn hóa hiện đại. E.B. Tylor – nhà nhân học người Anh – là người đầu tiên định nghĩa văn hóa một cách toàn diện trong tác phẩm Văn hóa nguyên thủy (1871):

“Văn hóa là một tổng thể phức hợp bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và mọi năng lực, tập quán khác mà con người đạt được với tư cách là thành viên của xã hội.”

Định nghĩa của Tylor được coi là điểm mốc quan trọng trong lịch sử khái niệm văn hóa, bởi nó xác lập cách tiếp cận văn hóa như một hệ thống toàn diện của đời sống xã hội.

b) Ở phương Đông

Khái niệm “văn hóa” trong ngôn ngữ Hán – Việt được hình thành từ rất sớm và mang đậm sắc thái tư tưởng phương Đông. Chữ “văn” biểu trưng cho sự tinh tế, hoa mỹ, biểu hiện của trật tự và đạo lý; chữ “hóa” hàm nghĩa là biến đổi, cải hóa. Theo đó, “văn hóa” là quá trình giáo hóa con người theo những chuẩn mực đạo đức và lối sống cao đẹp. Trong hệ thống tư tưởng Nho giáo, văn hóa gắn liền với việc học tập kinh điển, tu thân và rèn luyện phẩm hạnh, phản ánh lý tưởng “tề gia – trị quốc – bình thiên hạ”.

Tại Việt Nam, cách tiếp cận khái niệm văn hóa thường mang tính tổng hợp, đan xen giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Văn hóa được hiểu vừa là kết quả của sự tu dưỡng cá nhân, vừa là nền tảng tổ chức đời sống cộng đồng.

c) Nhận xét

Sự xuất hiện của khái niệm văn hóa ở cả phương Tây và phương Đông đều phản ánh nhu cầu của con người trong việc lý giải bản thân và trật tự xã hội. Tuy nhiên, nếu phương Tây tiếp cận văn hóa theo hướng phân tích khoa học và hệ thống, thì phương Đông nhấn mạnh vai trò đạo lý, tính cải hóa của văn hóa đối với con người.

Khái niệm văn hóa không ngừng được mở rộng cùng với sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn hiện đại. Cho đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hóa, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn, một phương pháp và một hệ hình nghiên cứu khác nhau. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khái niệm văn hóa tiếp tục được điều chỉnh để phản ánh tính đa dạng, tương tác và biến đổi không ngừng của đời sống xã hội.

1.1.2. Định nghĩa văn hóa theo xã hội học

Trong khoa học xã hội hiện đại, văn hóa được tiếp cận như một hệ thống các biểu tượng, giá trị, chuẩn mực, tri thức và cách thức hành vi mà con người sáng tạo ra, duy trì và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong quá trình sống cùng nhau trong xã hội. Đặc biệt, xã hội học nghiên cứu văn hóa như một hiện tượng xã hội có cấu trúc, chức năng và quy luật vận động riêng biệt, gắn liền với các nhóm xã hội, thiết chế và hành vi tập thể.

a) Văn hóa dưới góc nhìn xã hội học

Theo cách tiếp cận xã hội học, văn hóa không chỉ là tổng thể các thành tựu vật chất và tinh thần, mà là một cơ chế tổ chức đời sống xã hội, phản ánh và điều chỉnh các quan hệ xã hội. Văn hóa tồn tại khách quan trong đời sống cộng đồng và chủ quan trong ý thức từng cá nhân, có khả năng điều chỉnh hành vi thông qua hệ thống giá trị và chuẩn mực.

Một số định nghĩa có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội học hiện đại:

- Clifford Geertz: “Văn hóa là một hệ thống các biểu tượng được con người sử dụng để định hình nhận thức, cảm xúc và hành vi.” → Ông nhấn mạnh vai trò của văn hóa như một "mạng lưới ý nghĩa" mà trong đó con người sống và hành động.

- Emile Durkheim (qua lý thuyết xã hội): Văn hóa là một yếu tố cấu thành của “ý thức tập thể” – thứ gắn kết xã hội và duy trì sự ổn định xã hội.

- Talcott Parsons (trường phái cấu trúc – chức năng): Văn hóa là một trong ba hệ thống cơ bản của xã hội (bên cạnh hệ thống xã hội và hệ thống nhân cách), có chức năng duy trì trật tự thông qua hệ giá trị và chuẩn mực hành vi.

- Pierre Bourdieu (trường phái cấu trúc luận – hành động): Văn hóa là “vốn biểu tượng” có khả năng tái sản xuất bất bình đẳng xã hội thông qua cơ chế thụ đắc văn hóa (habitus).

b) Đặc trưng của định nghĩa văn hóa trong xã hội học

Tính xã hội: Văn hóa chỉ tồn tại và có ý nghĩa trong mối quan hệ giữa con người với nhau trong cộng đồng.

Tính truyền thống – kế thừa: Văn hóa được truyền tải qua các thế hệ thông qua giáo dục, ngôn ngữ, biểu tượng.

Tính quy phạm và định hướng hành vi: Văn hóa định hình hành vi xã hội bằng cách tạo ra khuôn mẫu hành xử được chấp nhận.

Tính biến đổi và thích nghi: Văn hóa không tĩnh tại mà luôn thay đổi, thích nghi với bối cảnh xã hội và lịch sử.

c) Vai trò của việc định nghĩa văn hóa trong nghiên cứu xã hội học

Việc xác định khái niệm văn hóa là tiền đề quan trọng cho việc nghiên cứu các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội. Định nghĩa văn hóa giúp xã hội học phân biệt được đâu là yếu tố thuộc về cá nhân, đâu là yếu tố có tính chất cấu trúc – hệ thống; từ đó phân tích được các vấn đề như:

- Mỗi quan hệ giữa văn hóa và tầng lớp xã hội
- Biến đổi văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa và toàn cầu hóa
- Xung đột văn hóa giữa các nhóm xã hội, dân tộc
- Vai trò của văn hóa trong duy trì trật tự xã hội và tái sản xuất bất bình đẳng xã hội

1.1.3. Các thành tố của văn hóa

Văn hóa, dưới góc nhìn xã hội học, là một hệ thống phức hợp gồm nhiều thành tố gắn bó hữu cơ với nhau, phản ánh toàn diện đời sống tinh thần và vật chất của con người trong xã hội. Dưới đây là các thành tố cơ bản cấu thành văn hóa:

Thành tố văn hóa	Khái niệm	Ví dụ minh họa	Vai trò xã hội
1. Giá trị	Là những quan niệm chung được xã hội chấp nhận, coi là đúng, là tốt, là chuẩn mực định hướng hành vi cá nhân.	Lòng yêu nước, hiếu thảo, trung thực	Định hướng tư tưởng, tạo nền tảng đạo đức cho cộng đồng
2. Chuẩn mực	Là những quy tắc cụ thể hướng dẫn cách ứng xử phù hợp với giá trị xã hội đã được chấp nhận.	Không nói tục nơi công cộng, xếp hàng khi chờ đợi	Điều chỉnh hành vi xã hội, duy trì trật tự và ổn định
3. Biểu tượng	Là hình ảnh, vật thể hoặc hành vi mang nội dung biểu đạt ý nghĩa đặc biệt, gắn với hệ giá trị văn hóa.	Quốc kỳ, trống đồng, hoa sen	Gợi nhớ, củng cố bản sắc và kết nối cộng đồng

Thành tố văn hóa	Khái niệm	Ví dụ minh họa	Vai trò xã hội
4. Ngôn ngữ	Là hệ thống ký hiệu âm thanh hoặc chữ viết dùng để giao tiếp và truyền tải tri thức, giá trị văn hóa.	Tiếng Việt, chữ Nôm, tục ngữ – ca dao	Phương tiện truyền thông văn hóa giữa các thế hệ và nhóm xã hội
5. Tri thức	Là toàn bộ kiến thức tích lũy trong xã hội từ kinh nghiệm, học tập, khoa học...	Y học cổ truyền, tri thức bản địa, công nghệ thông tin	Là kho tàng tư duy và nền tảng cho sáng tạo, phát triển xã hội
6. Niềm tin – Tín ngưỡng	Là sự tin tưởng vào những giá trị siêu hình hoặc đáng thiêng liêng, có chức năng gắn kết tinh thần con người với cộng đồng và vũ trụ.	Tín ngưỡng thờ Mẫu, đạo Phật, tín ngưỡng tổ tiên	Có kết cộng đồng, tạo nên sự an tâm và ổn định tâm lý xã hội
7. Thiết chế văn hóa	Là các tổ chức xã hội được thiết lập để duy trì, phổ biến, phát huy văn hóa.	Gia đình, trường học, chùa chiền, bảo tàng	Là môi trường truyền tải và duy trì các thành tố văn hóa qua thời gian
8. Hoạt động thực hành	Là các hành vi văn hóa cụ thể trong đời sống như lễ hội, nghi thức, phong tục.	Tết Nguyên đán, cưới hỏi, giỗ chạp	Là hình thức biểu hiện sống động của các thành tố văn hóa trong cộng đồng

Các thành tố này không tồn tại độc lập mà luôn tương tác, ảnh hưởng lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể văn hóa thống nhất nhưng đa dạng trong biểu hiện. Việc phân tích các thành tố văn hóa là tiền đề để hiểu rõ cấu trúc, bản sắc và sự biến đổi của văn hóa trong các bối cảnh xã hội khác nhau.

1.1.4. Văn hóa phi vật thể (vô thể)

a) Khái niệm

Văn hóa phi vật thể (hay còn gọi là văn hóa vô hình, văn hóa tinh thần) là **toàn bộ những biểu hiện văn hóa không có hình thái vật chất cụ thể**, nhưng được con người sáng tạo, thực hành và truyền lại qua nhiều thế hệ bằng hình thức truyền khẩu, diễn xướng, ký ức tập thể hoặc nghi lễ.

Theo UNESCO (2003), văn hóa phi vật thể bao gồm:

“Các tập quán, hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng – cũng như các công cụ, đồ vật, hiện vật và không gian văn hóa có liên quan – mà cộng đồng, nhóm và cá nhân công nhận là một phần di sản văn hóa của mình.”

b) Các hình thức chủ yếu của văn hóa phi vật thể

Dựa theo phân loại của UNESCO và các học giả Việt Nam, văn hóa phi vật thể gồm 5 nhóm cơ bản:

Nhóm hình thức	Mô tả	Ví dụ
1. Ngữ văn dân gian	Các hình thức truyền khẩu như truyện, thơ, tục ngữ, ca dao...	Truyện Trạng Quỳnh, ca dao than thân, tục ngữ
2. Nghệ thuật trình diễn dân gian	Các hình thức nghệ thuật có yếu tố diễn xướng, truyền miệng, ngẫu hứng hoặc nghi lễ	Hát quan họ, ca trù, chèo, tuồng, hát then
3. Tập quán xã hội – tín ngưỡng	Những hình thức ứng xử tập thể có yếu tố lễ nghi, đạo lý, niềm tin tôn giáo hoặc tín ngưỡng dân gian	Tín ngưỡng thờ Mẫu, lễ cầu mưa, giỗ Tổ nghề
4. Tri thức dân gian	Kiến thức dân gian liên quan đến tự nhiên, y học, nông nghiệp, kiến trúc, lịch pháp...	Kỹ thuật làm ruộng, bậc thang, lịch âm, thuốc Nam
5. Lễ hội truyền thống	Các hoạt động tổng hợp mang tính cộng đồng, gắn với nghi lễ, vui chơi, nghệ thuật dân gian	Lễ hội Gióng, hội Lim, lễ hội chùa Hương

c) Đặc điểm của văn hóa phi vật thể

- Tính phi vật chất: Không hiện hữu bằng vật thể mà tồn tại trong trí nhớ, hành vi, nghi lễ.
- Tính cộng đồng: Gắn với cộng đồng cụ thể, được duy trì và biến đổi trong thực hành tập thể.
- Tính linh hoạt và sáng tạo: Có khả năng thích nghi với điều kiện xã hội – lịch sử.
- Tính kế thừa và liên tục: Được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.
- Tính gắn kết không gian – thời gian – thiết chế: Thường gắn với môi trường văn hóa cụ thể như làng xã, dòng họ, tộc người.

d) Vai trò xã hội

- Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.
- Tạo nên sự gắn kết cộng đồng thông qua các giá trị chung và hoạt động tập thể.
- Góp phần giáo dục đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ.
- Là nguồn lực mềm trong phát triển bền vững, đặc biệt trong du lịch văn hóa và kinh tế sáng tạo.

1.1.5. Văn hóa vật thể (hữu thể)

a) Khái niệm

Văn hóa vật thể (còn gọi là văn hóa hữu hình) là toàn bộ những sản phẩm vật chất do con người tạo ra trong quá trình tồn tại và phát triển xã hội, mang trong đó những dấu ấn của tư duy, kỹ thuật, mỹ cảm và giá trị văn hóa.

Khác với văn hóa phi vật thể vốn chủ yếu truyền miệng hoặc tồn tại trong hành vi xã hội, văn hóa vật thể là những biểu hiện có hình dạng cụ thể, có thể nhìn thấy, đo lường và lưu trữ.

b) Phân loại văn hóa vật thể

Loại hình văn hóa vật thể	Mô tả	Ví dụ
1. Kiến trúc –	Các công trình xây dựng thể hiện kỹ	Đình, chùa, miếu, thành

Loại hình văn hóa vật thể	Mô tả	Ví dụ
công trình	thuật, thẩm mỹ, chức năng và ý nghĩa văn hóa – tín ngưỡng	quách, nhà rường, lăng tẩm
2. Hiện vật lịch sử – khảo cổ	Đồ vật phản ánh sinh hoạt, sản xuất, nghệ thuật và tín ngưỡng của các cộng đồng trong lịch sử	Trống đồng, gốm sứ, vũ khí cổ, công cụ đá
3. Tác phẩm nghệ thuật vật thể	Sản phẩm nghệ thuật có hình dạng cụ thể, thể hiện quan niệm thẩm mỹ và giá trị xã hội	Tượng, tranh, phù điêu, điêu khắc, thư pháp
4. Đồ dùng sinh hoạt – sản xuất	Công cụ lao động, phương tiện, đồ dùng gắn với đời sống thường nhật	Nông cụ, trang phục, đồ bếp, phương tiện giao thông dân gian
5. Di sản kiến trúc đô thị	Không gian kiến trúc tổng hợp phản ánh văn hóa cộng đồng qua quy hoạch, chức năng và lịch sử	Phố cổ Hội An, khu đô thị cổ Huế, các làng nghề truyền thống

c) Đặc điểm của văn hóa vật thể

- Tính vật lý cụ thể: Có thể đo lường, quan sát, bảo tồn trực tiếp.
- Tính lịch sử – không gian: Gắn liền với một thời kỳ và không gian văn hóa xác định.
- Tính ký hiệu học: Vượt qua hình dáng vật lý, mỗi hiện vật chứa đựng biểu tượng, giá trị tinh thần.
- Tính kế thừa và chuyển giao: Có thể truyền lại qua thế hệ dưới dạng vật chất, lưu giữ trong bảo tàng, di tích.

d) Vai trò xã hội

- Là bằng chứng lịch sử sống động phản ánh trình độ phát triển xã hội qua các thời kỳ.
- Góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc.

- Là nguồn tài nguyên cho giáo dục, nghiên cứu và phát triển du lịch.
- Tạo cơ sở vật chất để tổ chức các hoạt động tín ngưỡng, lễ hội và sinh hoạt cộng đồng.

So sánh văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể

Tiêu chí	Văn hóa vật thể	Văn hóa phi vật thể
Hình thái tồn tại	Cụ thể, hữu hình	Trừu tượng, vô hình
Hình thức truyền thụ	Bảo tồn, trưng bày, sử dụng vật thể	Truyền miệng, diễn xướng, thực hành xã hội
Đặc điểm nổi bật	Gắn với kỹ thuật, thẩm mỹ, môi trường vật chất	Gắn với tri thức, tín ngưỡng, hành vi cộng đồng
Nguy cơ mai một	Hư hại bởi thời gian, môi trường	Bị lãng quên nếu không thực hành thường xuyên

1.1.6. Các biểu tượng văn hóa

a) Khái niệm

Biểu tượng văn hóa là hình ảnh, âm thanh, ký hiệu, màu sắc, vật thể hoặc hành vi được xã hội thừa nhận là đại diện cho những ý nghĩa, giá trị hoặc niềm tin sâu xa, mang tính biểu trưng và biểu đạt cho một nền văn hóa, cộng đồng hoặc dân tộc.

Theo Clifford Geertz (1973), biểu tượng là “một hình thức cụ thể mà qua đó con người diễn đạt và truyền tải những hệ thống ý nghĩa mà họ sống trong đó”.

Biểu tượng văn hóa vượt lên khỏi tính vật lý đơn thuần, mang trong nó thông điệp tinh thần và có sức mạnh gắn kết cộng đồng về mặt nhận thức, cảm xúc và hành vi.

b) Vai trò của biểu tượng văn hóa

Vai trò	Ý nghĩa cụ thể
----------------	-----------------------

Vai trò	Ý nghĩa cụ thể
1. Đại diện cho giá trị cốt lõi	Thể hiện những gì được xã hội coi trọng và thiêng liêng
2. Gắn kết cộng đồng	Tạo nên sự đồng nhất về bản sắc, cảm xúc, niềm tin giữa các thành viên
3. Giao tiếp văn hóa – liên văn hóa	Giúp truyền đạt ý nghĩa giữa các thế hệ, các nền văn hóa khác nhau
4. Công cụ giáo dục văn hóa	Thông qua biểu tượng, thế hệ sau có thể hiểu được truyền thống và lý tưởng dân tộc
5. Tạo bản sắc riêng biệt	Làm nên sự khác biệt giữa các cộng đồng, dân tộc, quốc gia

c) Các loại hình biểu tượng văn hóa

Loại biểu tượng	Mô tả	Ví dụ minh họa
1. Biểu tượng quốc gia	Đại diện cho hình ảnh dân tộc, lãnh thổ, chính thể	Quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, Chủ tịch Hồ Chí Minh
2. Biểu tượng tín ngưỡng – tôn giáo	Mang ý nghĩa linh thiêng, thể hiện niềm tin tâm linh	Cây nêu, trống đồng, tượng Phật, hình chữ “Vạn”
3. Biểu tượng dân gian – truyền thống	Gắn với truyền thống văn hóa dân tộc, có yếu tố lịch sử – huyền thoại	Con rồng, chim Lạc, áo dài, bánh chưng – bánh dày
4. Biểu tượng ngôn ngữ – ký hiệu	Gắn với hệ thống ký hiệu, ngôn từ có sức truyền đạt cao	Ca dao tục ngữ, thư pháp, khẩu hiệu, logo văn hóa
5. Biểu tượng hiện đại	Các hình ảnh mới xuất hiện mang tính đại diện cho xu hướng văn	Logo quốc gia, linh vật SEA Games, mô hình

Loại biểu tượng	Mô tả	Ví dụ minh họa
	hóa đương đại	Văn hóa đọc

d) Đặc điểm của biểu tượng văn hóa

- Tính biểu trưng cao: Một hình thức cụ thể có thể chuyển tải nhiều tầng lớp ý nghĩa.
- Tính quy ước xã hội: Chỉ có ý nghĩa khi được cộng đồng chia sẻ và thừa nhận.
- Tính đa nghĩa và linh hoạt: Một biểu tượng có thể có nhiều cách hiểu tùy theo bối cảnh lịch sử, xã hội.
- Tính cố kết: Góp phần hình thành và duy trì ý thức cộng đồng, bản sắc dân tộc.

e) Biểu tượng văn hóa Việt Nam – Một số ví dụ

- Trống đồng Đông Sơn: Biểu tượng văn hóa vật thể mang ý nghĩa thời gian – vũ trụ – xã hội.
- Áo dài Việt Nam: Biểu tượng vừa mang tính dân tộc, vừa hiện đại, đại diện cho nữ tính Á Đông.
- Cây tre: Biểu tượng cho sức sống, ý chí và tinh thần đoàn kết của người Việt.
- Hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh: Biểu tượng lãnh tụ gắn liền với lý tưởng độc lập dân tộc và văn hóa hòa bình.

1.2. Văn hóa và một số khái niệm có liên quan:

1.2.1. Văn hóa với văn minh

a) Khái niệm cơ bản

- Văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử – xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển. Văn hóa bao gồm cả hệ thống giá trị, chuẩn mực, tri thức, nghệ thuật, tín ngưỡng, lối sống...
- Văn minh thường được hiểu là trình độ phát triển cao của xã hội loài người về mặt kỹ thuật, khoa học, tổ chức xã hội và đời sống vật chất.

Văn hóa là “nội dung” – Văn minh là “hình thức”; Văn hóa là “phần hồn” – Văn minh là “phần xác”.

b) Các cách tiếp cận phân biệt văn hóa và văn minh

Tiêu chí	Văn hóa	Văn minh
Bản chất	Hệ giá trị tinh thần – đạo đức – biểu tượng	Trình độ phát triển kỹ thuật – khoa học – quản trị xã hội
Biểu hiện	Ca dao, nghi lễ, tín ngưỡng, ngôn ngữ, phong tục	Nhà máy, giao thông, điện thoại, đô thị, hệ thống chính trị
Không gian – thời gian	Mang tính bản sắc, đa dạng theo vùng văn hóa	Mang tính phổ quát, có xu hướng đồng nhất
Tính chất phát triển	Mang tính kế thừa – biến đổi mềm dẻo	Mang tính tiến hóa theo tuyến tính và tăng tiến vật chất
Vai trò xã hội	Gắn với bản sắc dân tộc, kết nối cộng đồng, giáo dục con người	Thúc đẩy hiện đại hóa, tiện ích hóa đời sống

c) Quan điểm học thuật về mối quan hệ giữa văn hóa và văn minh

1. Khuynh hướng đồng nhất: Cho rằng văn hóa và văn minh là cùng một hiện tượng, chỉ khác về hình thức biểu đạt.
 - Ví dụ: Trong tiếng Pháp, từ *culture* và *civilisation* đôi khi được dùng thay thế cho nhau.
2. Khuynh hướng đối lập: Cho rằng văn hóa và văn minh là hai mặt đối nghịch: văn hóa mang tính bản sắc, còn văn minh mang tính chuẩn hóa.
 - Ví dụ: Triết gia Oswald Spengler (Đức) cho rằng: “Văn minh là sự suy tàn của văn hóa”.
3. Khuynh hướng bổ sung: Văn hóa và văn minh có sự giao thoa nhưng độc lập tương đối; văn hóa bao trùm cả văn minh, văn minh là một thành tố của văn hóa.
 - Đây là quan điểm phổ biến trong xã hội học hiện đại và phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa.

d) Một số nhận định tiêu biểu

- Nguyễn Đăng Mạnh: “Văn hóa là cái làm cho con người thành người; văn minh là cái làm cho cuộc sống của người văn hóa trở nên tiện nghi và hiệu quả hơn.”
- Trần Ngọc Thêm: “Văn hóa là hệ điều hành (software), còn văn minh là phần cứng (hardware) của xã hội loài người.”

1.2.2. Văn hóa với tự nhiên

Tự nhiên và văn hóa là hai phạm trù cơ bản nhưng có mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời trong quá trình phát triển của loài người. Tự nhiên được hiểu là thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài con người, bao gồm địa hình, khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng, hệ sinh thái và các yếu tố môi trường khác. Trong khi đó, văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo ra trong quá trình tác động, cải biến và thích nghi với môi trường tự nhiên nhằm đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển của bản thân và cộng đồng.

Văn hóa phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nơi nó hình thành. Các yếu tố như địa lý, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên... ảnh hưởng trực tiếp đến lối sống, phương thức sản xuất và cả các đặc trưng tinh thần của một cộng đồng. Ví dụ, cư dân đồng bằng Bắc Bộ hình thành văn hóa trồng lúa nước với các thiết chế như làng xã, lễ hội cầu mưa, tín ngưỡng nông nghiệp; trong khi đó, cư dân vùng biển lại phát triển văn hóa ngư nghiệp, với các nghi lễ cúng cá Ông, lễ ra khơi, tục thờ Thủy thần...

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa văn hóa và tự nhiên không dừng lại ở sự phụ thuộc mà còn thể hiện ở khả năng thích nghi và cải biến. Con người bằng lao động và tư duy sáng tạo đã không ngừng điều chỉnh điều kiện tự nhiên để phù hợp hơn với nhu cầu sinh tồn. Những công trình thủy lợi cổ như đê điều, hệ thống kênh mương, nhà sàn ở vùng ngập lụt, hay ruộng bậc thang ở vùng núi chính là minh chứng điển hình cho quá trình thích nghi và làm chủ tự nhiên thông qua các biểu hiện văn hóa vật thể.

Bên cạnh đó, tự nhiên còn được biểu tượng hóa trong đời sống văn hóa và tâm linh của con người. Các hiện tượng thiên nhiên như mặt trời, mặt trăng,

mưa, sấm chớp... được nhân cách hóa và thờ phụng trong nhiều hình thức tín ngưỡng cổ truyền. Hình ảnh cây tre, trầu cau, con rồng, con phượng... không chỉ là sản phẩm sinh học mà còn trở thành biểu tượng mang ý nghĩa sâu sắc về đạo lý, tinh thần và bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong xã hội học văn hóa hiện đại, hướng tiếp cận sinh thái học văn hóa nhấn mạnh đến mối liên hệ hai chiều giữa văn hóa và môi trường tự nhiên. Nhà xã hội học Julian Steward là người tiêu biểu cho khuynh hướng này, khi ông cho rằng môi trường không quyết định trực tiếp văn hóa, nhưng nó ảnh hưởng đến cách con người tổ chức đời sống vật chất – xã hội, từ đó tạo nên đặc trưng văn hóa riêng của mỗi cộng đồng. Điều này lý giải vì sao cùng một nền văn minh nhân loại, nhưng các dân tộc khác nhau lại có cách ứng xử với tự nhiên rất khác nhau.

Ngày nay, việc phát triển văn hóa gắn với bảo vệ môi trường đang trở thành một xu hướng bền vững. Tri thức bản địa, những giá trị văn hóa truyền thống về sống hài hòa với thiên nhiên đang được phục hồi và phát huy. Điều này không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc dân tộc mà còn giúp con người điều chỉnh lại cách ứng xử với tự nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng nghiêm trọng.

1.2.3. Văn hóa với khoa học kỹ thuật

Mối quan hệ giữa văn hóa và khoa học kỹ thuật là một trong những chủ đề trọng tâm của xã hội học văn hóa hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nếu văn hóa là hệ thống giá trị và ý nghĩa được con người sáng tạo, lưu truyền và định hướng hành vi, thì khoa học kỹ thuật là thành quả của quá trình nhận thức và cải biến thế giới khách quan bằng lý trí, phương pháp và công cụ. Hai lĩnh vực tưởng chừng tách biệt này thực chất có mối quan hệ biện chứng và bổ sung cho nhau.

Trước hết, khoa học kỹ thuật là một bộ phận cấu thành của văn hóa, thuộc phạm trù văn hóa vật thể và tri thức. Từ chiếc rìu đá trong thời kỳ nguyên thủy đến các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, kỹ thuật

số... đều phản ánh năng lực tư duy, sáng tạo và cải tiến không ngừng của con người. Các phát minh kỹ thuật không chỉ phục vụ sản xuất và đời sống mà còn thúc đẩy quá trình hình thành những mô hình văn hóa mới – như văn hóa công nghiệp, văn hóa đô thị, văn hóa số.

Ngược lại, chính văn hóa định hướng cho sự phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật. Một xã hội có hệ giá trị đề cao tri thức, tư duy phản biện, tính chính xác và cải tiến liên tục sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. Ngược lại, nếu hệ giá trị văn hóa truyền thống quá thiên về bảo thủ, giáo điều hoặc thiếu niềm tin vào khoa học thì tiến bộ kỹ thuật sẽ bị kìm hãm. Văn hóa còn là yếu tố điều tiết việc lựa chọn, sử dụng và đánh giá các thành tựu khoa học kỹ thuật một cách có đạo đức, nhân văn và bền vững.

Thực tế cho thấy, sự phát triển của khoa học kỹ thuật có thể vừa là động lực thúc đẩy văn hóa phát triển, vừa là thách thức đối với các giá trị văn hóa truyền thống. Công nghệ truyền thông hiện đại đã làm thay đổi căn bản cách con người giao tiếp, học tập và tiếp cận thông tin, dẫn đến sự hình thành của văn hóa mạng, văn hóa trực tuyến. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những vấn đề về lệ thuộc công nghệ, khủng hoảng giá trị, xói mòn truyền thống và phân hóa thế hệ.

Từ góc nhìn xã hội học, điều quan trọng là cần xây dựng một văn hóa công nghệ – nơi con người không bị kỹ thuật chi phối một cách vô thức, mà biết cách sử dụng công nghệ như một công cụ để nâng cao chất lượng sống, thúc đẩy sáng tạo, củng cố các giá trị nhân văn. Đó là lý do vì sao các chuyên ngành như đạo đức học công nghệ, xã hội học kỹ thuật số, nhân học kỹ thuật... ngày càng được quan tâm trong nghiên cứu hiện đại.

Trong điều kiện Việt Nam, quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đã và đang tạo ra sự giao thoa mạnh mẽ giữa văn hóa truyền thống và khoa học kỹ thuật hiện đại. Thách thức đặt ra là làm sao để không chỉ “hiện đại hóa” vật chất, mà còn “hiện đại hóa” tư duy văn hóa – nghĩa là giữ gìn những giá trị cốt lõi dân tộc trong khi chủ động tiếp nhận, sàng lọc và phát triển công nghệ mới phù hợp với điều kiện xã hội và bản sắc văn hóa Việt Nam.

1.2.4. Văn hóa với kinh tế và phát triển

Mối quan hệ giữa văn hóa, kinh tế và phát triển là một chủ đề ngày càng được quan tâm trong các nghiên cứu xã hội học hiện đại. Nếu như kinh tế là lĩnh vực tạo ra của cải vật chất, thì văn hóa là nền tảng tinh thần định hướng hành vi sản xuất, tiêu dùng và phân phối các nguồn lực trong xã hội. Văn hóa không chỉ là kết quả của phát triển kinh tế mà còn là động lực và mục tiêu của phát triển bền vững.

Văn hóa là yếu tố nội sinh, thấm thấu trong mọi hoạt động kinh tế. Các giá trị văn hóa như tinh thần lao động, tính tiết kiệm, sự trung thực, lòng tin, ý thức cộng đồng... chính là những “vốn xã hội vô hình” tạo điều kiện cho kinh tế vận hành hiệu quả. Trong xã hội hiện đại, văn hóa doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh, thói quen tiêu dùng, thái độ đối với của cải... đều là những biểu hiện cụ thể cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa và kinh tế.

Ở chiều ngược lại, phát triển kinh tế tạo ra điều kiện vật chất để nuôi dưỡng và phát huy văn hóa. Một xã hội có nền kinh tế phát triển sẽ có khả năng đầu tư cho giáo dục, nghệ thuật, bảo tồn di sản, sáng tạo văn hóa mới. Tuy nhiên, nếu quá trình phát triển kinh tế không đặt trên nền tảng giá trị nhân văn, thì nó có thể gây ra những hệ quả tiêu cực như suy thoái đạo đức, thương mại hóa đời sống tinh thần, phân hóa giàu – nghèo và khủng hoảng bản sắc văn hóa.

Từ giữa thế kỷ XX, nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là UNESCO, đã khẳng định rằng văn hóa phải là trụ cột thứ tư của phát triển bền vững, bên cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Văn kiện “Tuyên bố về văn hóa và phát triển” (UNESCO, 1995) nhấn mạnh: “Không thể đạt được sự phát triển bền vững nếu không có sự đóng góp của văn hóa”. Tuyên bố này mở ra một cách nhìn mới, trong đó phát triển không chỉ là tăng trưởng kinh tế, mà còn là sự phát triển con người toàn diện trong một môi trường văn hóa phong phú và có bản sắc.

Tại Việt Nam, vai trò của văn hóa trong phát triển đã được xác lập rõ trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội”. Trên thực tế, các chương trình phát triển du lịch, làng nghề truyền thống, công nghiệp văn hóa,

khởi nghiệp sáng tạo... đều cho thấy khi được đầu tư đúng hướng, văn hóa có thể trở thành nguồn lực kinh tế quan trọng, góp phần tạo việc làm, thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng sống.

Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nhiều giá trị văn hóa đang bị mai một hoặc bị lấn át bởi lợi ích kinh tế ngắn hạn. Tình trạng thương mại hóa lễ hội, ô nhiễm không gian văn hóa, phá vỡ cảnh quan làng cổ... đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phát triển kinh tế một cách nhân văn, có sự điều tiết bởi chính sách văn hóa và quy hoạch văn hóa hợp lý.

Tóm lại, văn hóa và kinh tế không phải là hai lĩnh vực tách biệt mà có mối quan hệ hữu cơ, tương hỗ và tác động qua lại trong tiến trình phát triển. Phát triển bền vững trong thế kỷ XXI không chỉ cần tăng trưởng GDP mà còn đòi hỏi phải nâng cao chất lượng văn hóa của xã hội và của từng con người.

1.3. Tính xã hội của văn hóa:

1.3.1. Mối tương quan giữa văn hóa và xã hội

Văn hóa và xã hội là hai khái niệm trung tâm trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Chúng không tồn tại tách biệt mà có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, đồng thời là điều kiện tồn tại và phát triển của nhau. Xã hội là không gian tồn tại của con người với các mối quan hệ tương tác, thiết chế và cấu trúc nhất định, còn văn hóa là hệ thống các giá trị, niềm tin, chuẩn mực và hành vi mà con người tạo ra trong quá trình sống cùng nhau trong xã hội ấy. Có thể nói, không có xã hội nào tồn tại mà không có văn hóa, và cũng không có nền văn hóa nào hình thành ngoài một cộng đồng xã hội cụ thể.

Một trong những nguyên lý cơ bản của xã hội học là văn hóa chính là hình thức biểu hiện đặc trưng của đời sống xã hội. Nó quy định cách con người tư duy, cảm xúc, hành động, giao tiếp và tổ chức các mối quan hệ xã hội. Trong một xã hội nhất định, văn hóa xác lập khuôn mẫu hành vi cho các cá nhân thông qua hệ thống các giá trị (ví dụ như lòng trung thực, hiếu thảo), chuẩn mực (ví dụ như chào hỏi, ứng xử nơi công cộng), và biểu tượng (ví dụ như quốc kỳ, trang phục truyền thống, ngôn ngữ). Những khuôn mẫu này không chỉ giúp duy trì trật tự mà còn củng cố bản sắc và tính cố kết xã hội.

Ngược lại, xã hội là môi trường để văn hóa phát sinh, lưu truyền và biến đổi. Mỗi cộng đồng xã hội với điều kiện lịch sử, địa lý, cấu trúc dân cư, trình độ phát triển kinh tế khác nhau sẽ tạo ra những hệ giá trị và chuẩn mực văn hóa đặc thù. Chẳng hạn, xã hội nông nghiệp truyền thống ở Việt Nam gắn với văn hóa làng xã, văn hóa trọng tình, trọng đức; trong khi xã hội đô thị hiện đại lại gắn với văn hóa công nghiệp, văn hóa hiệu quả, văn hóa tiêu dùng... Điều này cho thấy văn hóa không mang tính phổ quát tuyệt đối, mà luôn gắn với bối cảnh xã hội cụ thể, mang tính tương đối và đa dạng.

Văn hóa và xã hội cũng cùng nhau vận động và phát triển. Khi xã hội thay đổi – do chiến tranh, đô thị hóa, di cư, toàn cầu hóa hay cách mạng công nghệ – thì văn hóa cũng phải biến đổi để thích nghi. Đồng thời, sự thay đổi về văn hóa – như sự lan tỏa của tư tưởng bình đẳng giới, quyền con người, tự do ngôn luận – cũng là những lực lượng làm thay đổi cấu trúc xã hội, quan hệ xã hội và chính sách nhà nước.

Do đó, việc nghiên cứu văn hóa không thể tách rời khỏi nghiên cứu xã hội, và ngược lại. Xã hội học văn hóa chính là ngành khoa học hình thành trên cơ sở nhận thức mối tương quan này, nhằm tìm hiểu cách thức văn hóa vận hành trong đời sống xã hội, và cách xã hội tác động ngược lại đến việc hình thành và biến đổi văn hóa.

1.3.2. Văn hóa là sản phẩm của con người

Một trong những nguyên lý cơ bản của xã hội học văn hóa là khẳng định văn hóa là sản phẩm của con người. Không có văn hóa nào tồn tại ngoài con người, và cũng không có con người nào hoàn toàn nằm ngoài ảnh hưởng của văn hóa. Văn hóa không phải là cái có sẵn trong tự nhiên, mà là kết quả của quá trình con người sáng tạo ra trong suốt chiều dài lịch sử, thông qua lao động, tư duy, ngôn ngữ, giao tiếp và tổ chức đời sống cộng đồng.

Con người không chỉ sống trong thế giới tự nhiên mà còn xây dựng nên một thế giới thứ hai – thế giới văn hóa. Thế giới ấy bao gồm toàn bộ những giá trị tinh thần và vật chất mà con người tạo ra, từ công cụ lao động, trang phục,

nhà cửa, chữ viết, cho đến các thiết chế xã hội, niềm tin, tín ngưỡng, nghệ thuật và tri thức. Mỗi thành tố văn hóa đều phản ánh năng lực tư duy, khát vọng vươn lên và cách thức mà con người tìm kiếm ý nghĩa cho sự tồn tại của chính mình.

Khác với các loài động vật khác – vốn sống chủ yếu dựa vào bản năng và thích nghi tự nhiên – con người sống bằng văn hóa, và thông qua văn hóa để kiến tạo bản sắc cá nhân, định hình cộng đồng và tổ chức xã hội. Chính nhờ có văn hóa, con người mới vượt lên giới hạn sinh học, phát triển không ngừng và truyền đạt kinh nghiệm sống cho các thế hệ kế tiếp. Văn hóa chính là “bộ nhớ tập thể” của loài người, là phương tiện để duy trì và tích lũy tri thức qua thời gian và không gian.

Việc nhìn nhận văn hóa là sản phẩm của con người cũng đồng nghĩa với việc con người có khả năng thay đổi, làm giàu, và định hướng lại văn hóa. Trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi giai đoạn phát triển của xã hội đều gắn với sự biến đổi văn hóa – từ văn hóa nông nghiệp đến văn hóa công nghiệp, từ văn hóa truyền thống đến văn hóa hiện đại, từ văn hóa bản địa đến văn hóa toàn cầu. Những biến đổi ấy phản ánh khả năng thích nghi và sáng tạo không ngừng của con người trong môi trường tự nhiên – xã hội luôn vận động.

Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng không phải mọi sản phẩm của con người đều trở thành văn hóa. Một sản phẩm chỉ được coi là văn hóa khi nó được xã hội thừa nhận, chia sẻ và có giá trị định hướng hành vi. Ví dụ, một cá nhân sáng tạo ra một kiểu ăn mặc kỳ lạ có thể chỉ là phong cách cá nhân; nhưng khi phong cách ấy lan rộng, được chấp nhận và định hình gu thẩm mỹ xã hội, nó trở thành yếu tố văn hóa. Như vậy, văn hóa là sản phẩm xã hội hóa của những sáng tạo cá nhân – tức là sản phẩm con người tạo ra và được cộng đồng công nhận.

Tóm lại, khẳng định văn hóa là sản phẩm của con người là nhấn mạnh vai trò chủ thể sáng tạo và định hướng xã hội của con người trong quá trình hình thành và phát triển văn hóa. Đây chính là cơ sở để hiểu vì sao văn hóa phản ánh con người, định hình con người, và là điều kiện không thể thiếu để con người trở thành “con người xã hội” – homo sociologicus.

1.3.3. Ý thức xã hội và xã hội

Ý thức xã hội là một trong những phạm trù cơ bản của triết học và xã hội học, phản ánh sự nhận thức của con người về đời sống xã hội, được hình thành và phát triển trong quá trình con người sống, lao động, giao tiếp và tổ chức các mối quan hệ cộng đồng. Trong xã hội học văn hóa, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ý thức xã hội và xã hội giúp giải thích cách thức các hệ tư tưởng, quan niệm, niềm tin, giá trị... ảnh hưởng đến hành vi và cấu trúc xã hội.

Ý thức xã hội không phải là hiện tượng cá nhân thuần túy, mà là hiện tượng xã hội có tính phổ biến và được chia sẻ trong cộng đồng. Nó bao gồm toàn bộ các hình thái như tư tưởng chính trị, đạo đức, pháp luật, tôn giáo, triết học, nghệ thuật... và phản ánh hiện thực khách quan thông qua lăng kính xã hội. Chẳng hạn, quan niệm “trọng nam khinh nữ” là một dạng ý thức xã hội truyền thống đã tồn tại lâu dài trong nhiều cộng đồng Á Đông, chi phối hành vi, chuẩn mực và chính sách xã hội liên quan đến giới tính.

Mối quan hệ giữa ý thức xã hội và xã hội là mối quan hệ hai chiều, biện chứng. Một mặt, xã hội là cơ sở vật chất – kinh tế – chính trị để hình thành nên các dạng thức ý thức xã hội. Trong điều kiện lịch sử cụ thể, những vấn đề đặt ra trong đời sống như chiến tranh, nghèo đói, phân hóa giàu nghèo, bất công xã hội... sẽ hình thành các ý thức phản ánh và lý giải thực trạng ấy. Mặt khác, ý thức xã hội cũng có khả năng tác động ngược trở lại xã hội, dẫn dắt hành vi tập thể, định hình dư luận, thúc đẩy thay đổi xã hội, thậm chí là cách mạng xã hội. Ví dụ, ý thức dân tộc và lòng yêu nước đã từng là nguồn lực quan trọng thúc đẩy các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam.

Trong quá trình phát triển, ý thức xã hội thường thể hiện thành hai cấp độ:

Tâm lý xã hội: Là nhận thức, cảm xúc mang tính tự phát, trực tiếp, thường gắn với số đông và phản ánh cảm tính đời sống (ví dụ: tâm lý sợ thất nghiệp, kỳ thị người nghèo...).

Hệ tư tưởng: Là những quan điểm có hệ thống, được xây dựng một cách lý luận, phản ánh lợi ích và thế giới quan của các giai cấp, tầng lớp xã hội (ví dụ: chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa tự do mới, tư tưởng Hồ Chí Minh...).

Trong xã hội hiện đại, ý thức xã hội chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các phương tiện truyền thông đại chúng, mạng xã hội và công nghệ thông tin. Sự lan truyền nhanh chóng của thông tin đã làm cho các giá trị, chuẩn mực và quan điểm xã hội thay đổi nhanh hơn, phong phú hơn nhưng cũng dễ bị phân hóa, cực đoan hoặc thao túng. Điều này đòi hỏi phải có sự định hướng đúng đắn trong việc xây dựng ý thức xã hội tích cực, nhân văn và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Tóm lại, ý thức xã hội là sản phẩm tinh thần đặc biệt của đời sống cộng đồng. Nó phản ánh hiện thực xã hội, đồng thời tham gia vào việc tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nghiên cứu ý thức xã hội trong mối liên hệ với xã hội là một nội dung thiết yếu để hiểu rõ quá trình hình thành, vận hành và biến đổi văn hóa trong xã hội hiện đại.

1.3.4. Tính tương đối của văn hóa

Một trong những đặc điểm quan trọng và nền tảng nhất trong nghiên cứu xã hội học văn hóa là khẳng định: văn hóa mang tính tương đối. Điều này có nghĩa là không có một hệ giá trị hay kiểu hình văn hóa nào có thể được coi là “chuẩn mực tuyệt đối” hay “cao hơn” so với những hệ văn hóa khác. Văn hóa là sản phẩm xã hội, vì vậy nó phụ thuộc vào điều kiện lịch sử, địa lý, dân tộc, tôn giáo, kinh tế và môi trường sống của từng cộng đồng người.

Tính tương đối của văn hóa thể hiện rõ ở chỗ: một hành vi, nghi lễ, trang phục hay phong tục có thể được coi là bình thường, thiêng liêng hoặc tích cực trong một xã hội, nhưng lại bị xem là lạ lẫm, sai lệch hoặc tiêu cực trong xã hội khác. Ví dụ, việc ăn bằng tay là điều phổ biến và được chấp nhận ở nhiều quốc gia Nam Á, nhưng có thể bị xem là mất lịch sự trong văn hóa phương Tây. Tục tang trắng – mặc áo xô, đội khăn tang ở Việt Nam thể hiện lòng hiếu đạo, trong khi tại nhiều quốc gia phương Tây, người ta lại mặc đồ đen trong tang lễ.

Tính tương đối văn hóa cũng là cơ sở cho nguyên tắc “không áp đặt hệ giá trị của nền văn hóa này lên nền văn hóa khác” – còn gọi là chủ nghĩa tương đối văn hóa. Chủ nghĩa này khuyến khích việc tiếp cận, đánh giá các hiện tượng văn hóa từ chính bối cảnh lịch sử – xã hội của nó, thay vì dùng tiêu chuẩn của một

nền văn hóa khác để phán xét. Nhờ đó, con người dễ dàng phát triển sự khoan dung, tôn trọng sự khác biệt và tránh rơi vào định kiến văn hóa – vốn là một trong những nguyên nhân dẫn đến xung đột tôn giáo, sắc tộc và văn minh.

Tuy nhiên, cần phân biệt rõ giữa tính tương đối văn hóa với thuyết tương đối cực đoan, vốn có thể dẫn đến sự biện hộ cho mọi hành vi – kể cả phản nhân văn – dưới danh nghĩa “phong tục truyền thống”. Một số hủ tục như tảo hôn, trọng nam khinh nữ, kỳ thị người khuyết tật... mặc dù tồn tại lâu đời trong một số cộng đồng nhưng vẫn cần được nhìn nhận lại dưới ánh sáng của các giá trị nhân quyền, công bằng và tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, tính tương đối của văn hóa phải được đặt trong bối cảnh đối thoại giữa bản sắc và giá trị phổ quát.

Trong xã hội hiện đại, toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa quốc tế đang làm gia tăng những va chạm và tương tác giữa các hệ giá trị. Điều này đặt ra yêu cầu mỗi cá nhân và cộng đồng phải phát triển năng lực liên văn hóa – tức là khả năng hiểu, thích nghi và ứng xử phù hợp trong môi trường đa văn hóa. Việc tôn trọng tính tương đối của văn hóa chính là nền tảng để xây dựng xã hội khoan dung, công bằng và phát triển bền vững.

Tóm lại, văn hóa không có khuôn mẫu cố định hay chuẩn mực tuyệt đối. Mỗi nền văn hóa có giá trị riêng của nó, phản ánh điều kiện tồn tại và thế giới quan của cộng đồng đó. Nhận thức đúng đắn về tính tương đối của văn hóa là chìa khóa để hiểu sâu sắc sự đa dạng của nhân loại, đồng thời khuyến khích sự giao lưu, đối thoại và cùng phát triển trong một thế giới ngày càng gắn kết.

1.4. Các dấu hiệu của văn hóa:

1.4.1. Đặc tính của văn hóa

Văn hóa là một hiện tượng xã hội đặc thù, phức hợp và vận động không ngừng. Để nhận diện, nghiên cứu và phân tích các biểu hiện văn hóa trong đời sống xã hội, việc xác định các đặc tính cơ bản của văn hóa là hết sức quan trọng. Những đặc tính này không chỉ giúp làm rõ bản chất của văn hóa mà còn là cơ sở để phân biệt văn hóa với các hiện tượng xã hội khác.

Thứ nhất, văn hóa mang tính người. Đây là đặc tính nền tảng, xác định văn hóa là sản phẩm riêng có của loài người. Chỉ con người mới có khả năng

sáng tạo ra văn hóa và sống trong môi trường văn hóa. Mọi biểu hiện văn hóa – từ ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghệ thuật đến các thiết chế tổ chức – đều là kết quả của hoạt động tư duy, giao tiếp và tổ chức xã hội mang tính chủ đích của con người. Vì vậy, văn hóa không thể tồn tại ngoài con người và không thể được tạo ra bởi các sinh vật khác trong tự nhiên.

Thứ hai, văn hóa có tính xã hội. Văn hóa không phải là hiện tượng cá nhân biệt lập mà là hệ giá trị được chia sẻ trong cộng đồng. Nó tồn tại, vận hành và truyền bá thông qua các mối quan hệ xã hội, qua giáo dục, ngôn ngữ, nghi lễ, truyền thống và các hình thức tương tác tập thể. Một hành vi chỉ trở thành văn hóa khi nó được cộng đồng công nhận và lặp lại như một khuôn mẫu hành vi. Nhờ đó, văn hóa gắn kết các thành viên trong xã hội và duy trì tính bền vững của hệ thống xã hội.

Thứ ba, văn hóa có tính lịch sử. Văn hóa được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng. Mỗi thành tố văn hóa đều là kết quả tích lũy của nhiều thế hệ, phản ánh điều kiện sống, hoàn cảnh xã hội và kinh nghiệm lịch sử cụ thể. Tính lịch sử cũng thể hiện ở chỗ văn hóa không bất biến, mà luôn vận động, kế thừa, cải biến và tái tạo dưới tác động của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội và kỹ thuật.

Thứ tư, văn hóa mang tính giá trị và định hướng. Văn hóa không đơn thuần là thói quen hay hành vi lặp đi lặp lại, mà luôn gắn với các hệ giá trị định hướng cho hành vi con người. Văn hóa giúp cá nhân phân biệt cái đúng – sai, tốt – xấu, thiện lương – tục tù, từ đó định hình chuẩn mực ứng xử phù hợp với bối cảnh xã hội. Chính thông qua các hệ giá trị văn hóa, con người xây dựng nhân cách, cộng đồng hình thành bản sắc, và xã hội duy trì trật tự.

Thứ năm, văn hóa có tính biểu trưng. Một thành tố văn hóa không chỉ có chức năng vật chất – sử dụng mà còn hàm chứa nội dung biểu tượng sâu sắc. Từ chiếc áo dài, cây nêu, trống đồng đến câu ca dao hay nghi lễ cúng tổ tiên đều mang thông điệp về bản sắc, ký ức, niềm tin và tâm thức cộng đồng. Tính biểu trưng làm cho văn hóa trở thành một hệ thống ký hiệu mang tính xã hội học và nhân học sâu sắc.

Thứ sáu, văn hóa mang tính chọn lọc và quy phạm. Không phải mọi hành vi trong đời sống đều được coi là văn hóa. Chỉ những hành vi có tính quy phạm – được cộng đồng đánh giá, lựa chọn, truyền bá và chấp nhận mới có thể trở thành biểu hiện của văn hóa. Từ đó, văn hóa không chỉ phản ánh xã hội mà còn điều tiết xã hội – giúp duy trì sự ổn định, tạo trật tự và củng cố cấu trúc xã hội thông qua các giá trị và chuẩn mực đã được thừa nhận.

Tóm lại, những đặc tính cơ bản nêu trên thể hiện văn hóa là một hệ thống xã hội đặc thù, có khả năng phản ánh, định hướng và điều chỉnh đời sống con người một cách sâu sắc. Nắm rõ đặc tính của văn hóa không chỉ giúp hiểu đúng về khái niệm mà còn tạo nền tảng cho việc phân tích các biểu hiện, cấu trúc và chức năng của văn hóa trong đời sống xã hội.

1.4.2. Tính kế thừa của văn hóa

Một trong những đặc tính quan trọng và đặc trưng của văn hóa là tính kế thừa. Văn hóa không phải là sự sáng tạo từ con số không, mà là kết quả của quá trình tích lũy lâu dài các kinh nghiệm sống, tri thức, kỹ năng, giá trị và biểu tượng qua nhiều thế hệ. Tính kế thừa làm cho văn hóa trở thành một dòng chảy liên tục, đảm bảo sự duy trì và ổn định của đời sống xã hội, đồng thời là nền tảng để phát triển và sáng tạo văn hóa mới.

Tính kế thừa của văn hóa thể hiện rõ ở chỗ: mỗi thế hệ sinh ra đều tiếp nhận một hệ thống giá trị, chuẩn mực, tập quán, ngôn ngữ, biểu tượng và tri thức nhất định từ các thế hệ trước. Quá trình tiếp nhận đó được thực hiện thông qua nhiều con đường như gia đình, giáo dục, truyền thông, lễ hội, tín ngưỡng, truyền thuyết dân gian... Ví dụ, trẻ em Việt Nam được dạy về lòng hiếu thảo, tinh thần cộng đồng, tôn trọng tổ tiên thông qua ca dao, truyện cổ tích, tục thờ cúng ông bà – đây chính là sự kế thừa những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc.

Tính kế thừa trong văn hóa không phải là sự sao chép máy móc hay bảo thủ, mà là một quá trình chọn lọc và tái tạo. Mỗi thế hệ, trong quá trình tiếp nhận văn hóa truyền thống, đều có thể điều chỉnh, cải biến để phù hợp với điều kiện sống, nhận thức và bối cảnh xã hội mới. Nhờ vậy, văn hóa vừa đảm bảo

được sự ổn định, vừa không ngừng vận động và làm mới chính mình. Chẳng hạn, lễ cưới truyền thống của người Việt vẫn giữ nguyên nghi thức chính như dạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ cưới, nhưng đã được tổ chức hiện đại hơn, đơn giản hơn, phù hợp với điều kiện kinh tế và lối sống đương đại.

Tính kế thừa còn thể hiện trong các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể. Những công trình kiến trúc cổ, hiện vật khảo cổ, tác phẩm nghệ thuật cổ điển, hay các làn điệu dân ca, nghi lễ truyền thống... đều là di sản văn hóa được lưu giữ như bằng chứng sống động của sự kế tục văn hóa. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản không chỉ là bảo tồn vật chất, mà còn là duy trì dòng chảy văn hóa của cộng đồng, làm phong phú thêm bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, trong điều kiện xã hội hiện đại với sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, toàn cầu hóa và truyền thông số, quá trình kế thừa văn hóa đang gặp nhiều thách thức. Sự đứt gãy trong truyền thống gia đình, sự lấn át của văn hóa ngoại lai và xu hướng thực dụng trong lối sống hiện đại có thể làm mai một nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Do đó, việc giáo dục văn hóa dân tộc, nâng cao nhận thức cộng đồng và có chính sách bảo tồn văn hóa phù hợp là hết sức cần thiết để đảm bảo sự kế thừa bền vững.

Tóm lại, tính kế thừa là yếu tố bảo đảm cho sự tồn tại liên tục và phát triển linh hoạt của văn hóa. Nó giúp mỗi cộng đồng duy trì bản sắc riêng, đồng thời tạo điều kiện cho sự đổi mới, thích ứng với những biến chuyển không ngừng của đời sống xã hội.

1.4.3. Các cơ sở của việc lĩnh hội văn hóa

Lĩnh hội văn hóa là quá trình mỗi cá nhân tiếp nhận, tiếp thu và đồng hóa các giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và hành vi văn hóa của cộng đồng, từ đó hình thành nên nhân cách văn hóa và năng lực hành động xã hội. Đây là quá trình không tự nhiên mà phải diễn ra trong điều kiện cụ thể, thông qua một số cơ sở quan trọng có tính quyết định. Việc xác định rõ các cơ sở này giúp lý giải vì sao

con người tiếp cận văn hóa không giống nhau, và vì sao có sự đa dạng trong cách tiếp nhận văn hóa giữa các cá nhân, nhóm và tầng lớp xã hội.

Thứ nhất, cơ sở sinh học – tâm lý. Con người là một sinh vật có khả năng tư duy, ghi nhớ, phản ánh và mô phỏng hành vi. Các yếu tố như trí thông minh, năng lực tiếp thu, tính cách, độ tuổi và trạng thái tâm lý ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng lĩnh hội văn hóa của mỗi người. Ví dụ, trẻ em trong giai đoạn từ 0–6 tuổi có khả năng học ngôn ngữ và hành vi thông qua bắt chước rất nhanh, nên giai đoạn này thường được gọi là “thời kỳ vàng” để hình thành nền tảng văn hóa cơ bản cho cá nhân.

Thứ hai, cơ sở xã hội – môi trường sống. Môi trường xã hội, bao gồm gia đình, nhà trường, bạn bè, phương tiện truyền thông, tổ chức xã hội và các thiết chế văn hóa, là kênh chủ yếu để cá nhân tiếp cận văn hóa. Mỗi môi trường đều có vai trò riêng: gia đình cung cấp nền tảng ban đầu về ngôn ngữ, lễ nghi, giá trị sống; nhà trường định hình chuẩn mực và lý tưởng xã hội; truyền thông hiện đại mở rộng tầm nhìn và làm giàu tri thức. Một người lớn lên trong môi trường đô thị hiện đại sẽ tiếp cận và lĩnh hội văn hóa khác với người lớn lên ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, cơ sở văn hóa – truyền thống. Mỗi cộng đồng dân tộc có hệ thống biểu tượng, giá trị và chuẩn mực riêng biệt, tạo nên khung tham chiếu để các cá nhân định hướng hành vi. Việc lĩnh hội văn hóa vì thế không phải là tiếp nhận một cách vô định, mà là tiếp nhận trong một bối cảnh văn hóa cụ thể. Một người Việt Nam sẽ tiếp cận văn hóa theo khuôn mẫu của văn hóa Việt, với các giá trị như trọng tình, tôn kính tổ tiên, gắn bó cộng đồng; còn người phương Tây lại tiếp cận trong bối cảnh đề cao cá nhân, lý tính và pháp quyền.

Thứ tư, cơ sở giáo dục và xã hội hóa. Giáo dục – cả chính thức và phi chính thức – đóng vai trò trung tâm trong việc truyền thụ văn hóa. Xã hội hóa là quá trình cá nhân học cách trở thành thành viên của xã hội thông qua việc tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực và vai trò xã hội. Thông qua giáo dục, cá nhân được tiếp cận không chỉ tri thức mà còn cả cách tư duy, cách sống, đạo đức và lý

tưởng xã hội. Đây là yếu tố đảm bảo sự thống nhất trong tính cách văn hóa của các thế hệ trong cùng một xã hội.

Thứ năm, cơ sở kinh tế – chính trị. Trình độ phát triển kinh tế và thể chế chính trị – xã hội có ảnh hưởng lớn đến điều kiện và nội dung lĩnh hội văn hóa. Một xã hội có nền giáo dục tốt, công bằng xã hội, tự do ngôn luận và khuyến khích sáng tạo sẽ tạo điều kiện cho các cá nhân phát triển năng lực tiếp cận và hấp thụ văn hóa một cách chủ động, phong phú. Ngược lại, sự bất bình đẳng, định kiến, cấm đoán hay độc quyền thông tin sẽ làm hạn chế khả năng lĩnh hội và phát triển văn hóa.

Tóm lại, việc lĩnh hội văn hóa là một quá trình đa chiều, diễn ra trên nền tảng kết hợp giữa năng lực cá nhân và các điều kiện xã hội cụ thể. Hiểu rõ các cơ sở này giúp giáo dục văn hóa có hiệu quả hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng trong xã hội hiện đại.

1.5. Các phân loại văn hóa:

1.5.1. Văn hóa chung

Khái niệm văn hóa chung (hay còn gọi là văn hóa đại chúng hoặc văn hóa toàn xã hội) dùng để chỉ những giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và hành vi văn hóa được cả cộng đồng – hoặc phần lớn các thành viên trong xã hội – thừa nhận, chia sẻ và thực hành. Đây là phần văn hóa có tính phổ quát tương đối trong phạm vi một xã hội nhất định, bất kể sự khác biệt về lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vùng miền hay tầng lớp xã hội.

Văn hóa chung là cơ sở để hình thành bản sắc văn hóa dân tộc và đảm bảo sự gắn kết xã hội. Trong một quốc gia, văn hóa chung có thể bao gồm ngôn ngữ quốc gia, các biểu tượng dân tộc (quốc kỳ, quốc ca, lãnh tụ), phong tục tập quán truyền thống (ăn Tết, cưới hỏi, tang lễ), hệ giá trị đạo đức phổ biến (hiếu thảo, trung thực, tôn trọng cộng đồng) cũng như các thiết chế văn hóa (trường học, bảo tàng, chùa chiền, lễ hội truyền thống). Chính những yếu tố này tạo nên sự thống nhất trong đa dạng, giúp xã hội vận hành ổn định và các thế hệ hiểu biết, chia sẻ với nhau một nền tảng chung về lịch sử, đạo lý và biểu tượng.

Tuy nhiên, cần hiểu rằng văn hóa chung không phải là bất biến. Trong quá trình lịch sử, văn hóa chung luôn có sự vận động, kế thừa và phát triển dưới ảnh hưởng của các yếu tố như kinh tế, chính trị, giáo dục, truyền thông và giao lưu quốc tế. Ở Việt Nam, văn hóa chung thời kỳ phong kiến khác với thời kỳ thuộc địa, và lại càng khác so với giai đoạn hội nhập hiện nay. Ngôn ngữ vẫn là tiếng Việt, nhưng hệ biểu tượng và lối sống đã thay đổi nhiều: từ trang phục đến hình thức giáo dục, từ tín ngưỡng đến công nghệ truyền thông đại chúng.

Trong xã hội hiện đại, khái niệm văn hóa chung còn bao hàm cả các sản phẩm của văn hóa đại chúng – tức là những hình thức văn hóa được truyền bá rộng rãi thông qua các phương tiện truyền thông, như âm nhạc, điện ảnh, chương trình truyền hình, mạng xã hội. Các yếu tố này vừa phản ánh văn hóa hiện đại, vừa góp phần định hình những biểu tượng, xu hướng và thị hiếu có tính phổ quát trong xã hội. Ví dụ, việc hát Quốc ca trong lễ chào cờ, sử dụng tiếng Việt trong hệ thống giáo dục, hay tôn trọng hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh... là những biểu hiện rõ rệt của văn hóa chung tại Việt Nam.

Tóm lại, văn hóa chung là phần “mẫu số chung” của đời sống văn hóa xã hội. Nó vừa đóng vai trò nền tảng để đảm bảo sự cố kết cộng đồng, vừa là không gian tương tác cho các tiểu văn hóa và yếu tố mới hòa nhập, phát triển. Hiểu đúng về văn hóa chung giúp củng cố bản sắc dân tộc, nâng cao ý thức cộng đồng và tạo nền tảng cho sự phát triển hài hòa trong xã hội đa dạng hiện nay.

1.5.2. Tiểu văn hóa

Khái niệm tiểu văn hóa (subculture) dùng để chỉ những hệ thống giá trị, chuẩn mực, lối sống và hành vi đặc thù của một nhóm xã hội cụ thể, tồn tại trong lòng nền văn hóa chung nhưng có nét khác biệt nổi bật. Tiểu văn hóa phản ánh tính đa dạng của đời sống xã hội, cho thấy rằng một nền văn hóa quốc gia không phải là một khối đồng nhất mà là một tổng thể phức hợp gồm nhiều lớp, nhiều chiều kích và nhiều nhóm xã hội khác nhau.

Tiểu văn hóa thường hình thành trên cơ sở sự khác biệt về độ tuổi, nghề nghiệp, giới tính, tôn giáo, dân tộc, địa phương, giai tầng xã hội, hoặc sở thích chung. Mỗi nhóm xã hội này phát triển những biểu hiện văn hóa riêng, từ cách

ăn mặc, ngôn ngữ giao tiếp, âm nhạc, thời trang, hành vi ứng xử đến quan niệm sống. Chẳng hạn, trong xã hội Việt Nam, có thể nhận diện tiểu văn hóa của giới trẻ thành thị, cộng đồng dân tộc thiểu số, giới nghệ sĩ, người lao động nhập cư, hay tín đồ tôn giáo... Mỗi nhóm này đều vừa kế thừa yếu tố văn hóa chung, vừa sáng tạo nên những nét đặc thù phản ánh đặc điểm riêng biệt của mình.

Tiểu văn hóa không đối lập với văn hóa chung, mà tồn tại song song và làm phong phú thêm đời sống văn hóa xã hội. Sự đa dạng của các tiểu văn hóa thể hiện sức sống của xã hội hiện đại, nơi cá nhân có nhiều không gian lựa chọn và phát triển bản sắc. Tuy nhiên, khi các tiểu văn hóa có sự khác biệt quá lớn so với chuẩn mực xã hội, hoặc không được công nhận, chúng có thể bị nhìn nhận một cách sai lệch hoặc dẫn đến sự kỳ thị, gạt bỏ. Ngược lại, nếu tiểu văn hóa được tôn trọng và kết nối với văn hóa chung trên tinh thần bao dung, chúng có thể trở thành động lực đổi mới xã hội.

Một điểm quan trọng là tiểu văn hóa thường tồn tại động, nghĩa là có thể thay đổi theo thời gian, theo xu hướng và dưới ảnh hưởng của môi trường xã hội. Ví dụ, tiểu văn hóa Hip-hop, Rock hay Underground trong giới trẻ không chỉ là phong cách âm nhạc mà còn tạo ra lối sống, hệ giá trị riêng biệt, có ảnh hưởng mạnh đến thẩm mỹ, ngôn ngữ, hành vi và cả thị hiếu tiêu dùng. Việc nhìn nhận và hiểu rõ tiểu văn hóa giúp các nhà quản lý văn hóa, giáo dục, truyền thông và xã hội tiếp cận hiệu quả hơn với các nhóm xã hội khác nhau, từ đó xây dựng chiến lược phù hợp trong quản lý, truyền thông, giáo dục và phát triển cộng đồng.

Tóm lại, tiểu văn hóa là bộ phận cấu thành thiết yếu trong cấu trúc văn hóa xã hội. Nó phản ánh tính đa dạng, năng động và sáng tạo của đời sống văn hóa. Tôn trọng, nghiên cứu và phát huy các tiểu văn hóa là biểu hiện của một xã hội dân chủ, hiện đại và nhân văn – nơi sự khác biệt được xem là tài sản chung chứ không phải là nguyên nhân chia rẽ.

1.5.3. Phản văn hóa

Phản văn hóa (counter-culture) là thuật ngữ dùng để chỉ những hệ thống giá trị, niềm tin, hành vi và lối sống đối lập hoặc mâu thuẫn với chuẩn mực của

văn hóa chính thống trong một xã hội nhất định. Nếu tiểu văn hóa tồn tại song song và bổ sung cho văn hóa chung, thì phản văn hóa mang tính chất thách thức, phủ định hoặc phá vỡ các chuẩn mực xã hội được thừa nhận rộng rãi.

Phản văn hóa thường xuất hiện trong bối cảnh xã hội đang có sự biến động về kinh tế, chính trị, đạo đức hoặc khi một bộ phận xã hội cảm thấy bị gạt ra ngoài hệ thống giá trị thống trị. Những người theo đuổi phản văn hóa thường cho rằng các giá trị truyền thống là lạc hậu, áp đặt hoặc không còn phù hợp với nhu cầu, lý tưởng của họ. Chính vì vậy, phản văn hóa thường mang tính chống đối, phê phán, và cách tân mạnh mẽ.

Lịch sử văn hóa thế giới ghi nhận nhiều phong trào phản văn hóa có ảnh hưởng lớn. Tiêu biểu như phong trào Hippie ở Mỹ những năm 1960, phản đối chiến tranh Việt Nam và kêu gọi hòa bình, tự do, sống gần gũi với thiên nhiên; hay phong trào Punk ở Anh thập niên 1970 với lối sống nổi loạn, phản kháng xã hội tiêu dùng và tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam hiện nay, phản văn hóa có thể xuất hiện trong các hiện tượng như: lối sống vô cảm, cổ súy bạo lực, phản ứng tiêu cực với truyền thống, tục hóa tôn giáo, phản đối luật pháp qua các biểu hiện mạng xã hội...

Tuy nhiên, cần phân biệt giữa phản văn hóa mang tính sáng tạo xã hội và phản văn hóa phi nhân văn, phản đạo đức. Có những yếu tố phản văn hóa trong lịch sử đã góp phần thay đổi xã hội theo hướng tích cực, giúp phá bỏ những rào cản lỗi thời, thúc đẩy tự do cá nhân và đổi mới tư duy. Nhưng cũng có những hành vi phản văn hóa gây hủy hoại các giá trị đạo đức cơ bản, làm xói mòn nền tảng văn hóa và dẫn đến tình trạng lệch chuẩn xã hội, như văn hóa phản động, cực đoan, bạo lực học đường hay suy đồi lối sống.

Trong xã hội học văn hóa, phản văn hóa không bị nhìn nhận hoàn toàn tiêu cực. Nó được xem như một hiện tượng tất yếu phản ánh mâu thuẫn nội tại trong xã hội, thể hiện nhu cầu thay đổi, đấu tranh và tái cấu trúc giá trị. Việc nghiên cứu phản văn hóa giúp các nhà quản lý văn hóa, giáo dục và truyền thông

hiểu được ngọn nguồn xung đột giá trị, từ đó đề xuất các chiến lược điều tiết xã hội hợp lý, đảm bảo hài hòa giữa ổn định và đổi mới.

Tóm lại, phản văn hóa là một dạng hình đặc biệt của văn hóa, phản ánh những xung đột và chuyển động trong lòng xã hội. Việc đánh giá phản văn hóa cần đặt trong bối cảnh lịch sử – xã hội cụ thể, với cái nhìn cân bằng, khách quan và định hướng xây dựng.

1.6. Các khuynh hướng văn hóa:

1.6.1. Biến đổi văn hóa

Biến đổi văn hóa là một hiện tượng khách quan và phổ biến trong tiến trình phát triển của các xã hội loài người. Nó phản ánh quá trình các giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và thực hành văn hóa thay đổi theo thời gian, dưới ảnh hưởng của các yếu tố nội sinh và ngoại sinh như điều kiện kinh tế, chính trị, môi trường, công nghệ, giao lưu quốc tế hay sự vận động nội tại của chính các hệ giá trị văn hóa. Không có nền văn hóa nào là bất biến – bởi chính sự thay đổi là bản chất của đời sống xã hội.

Biến đổi văn hóa có thể diễn ra trên nhiều cấp độ và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở cấp độ vi mô, đó có thể là sự thay đổi trong lối sống cá nhân – như phong cách ăn mặc, cách giao tiếp, quan điểm đạo đức. Ở cấp độ vĩ mô, biến đổi văn hóa thể hiện ở sự thay đổi trong hệ thống tín ngưỡng, tổ chức lễ hội, quan hệ gia đình – cộng đồng, hay phương thức sáng tạo và truyền bá văn hóa. Một ví dụ rõ ràng là việc chuyển từ văn hóa truyền miệng sang văn hóa số hóa, nơi mạng xã hội và internet trở thành không gian chính cho biểu đạt văn hóa.

Nguyên nhân của biến đổi văn hóa rất đa dạng. Yếu tố kinh tế như đô thị hóa, công nghiệp hóa, thị trường hóa có thể làm thay đổi cơ cấu xã hội và kéo theo sự thay đổi về hệ giá trị. Yếu tố công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, đã làm xuất hiện các dạng thức văn hóa mới như văn hóa mạng, văn hóa nghe nhìn, văn hóa số. Yếu tố quốc tế, như toàn cầu hóa, giao lưu văn hóa, di cư và hội nhập, cũng làm tăng tốc độ du nhập và tương tác giữa các hệ giá trị, tạo ra những cú sốc hoặc thay đổi trong cấu trúc văn hóa truyền thống.

Tuy nhiên, biến đổi văn hóa không đồng nghĩa với mất gốc hay đứt gãy truyền thống. Ngược lại, quá trình biến đổi văn hóa có thể là sự thích nghi, phát triển hoặc tái cấu trúc để phù hợp với bối cảnh mới. Một số yếu tố văn hóa truyền thống có thể bị mai một, nhưng cũng có những giá trị được bảo tồn dưới hình thức mới hoặc được “hồi sinh” trong những điều kiện phù hợp. Ví dụ, văn hóa dân gian truyền thống được chuyển thể thành sản phẩm du lịch, giáo dục trải nghiệm hoặc nội dung trên nền tảng số – đây là biểu hiện rõ nét của biến đổi văn hóa trong bối cảnh hiện đại.

Từ góc nhìn xã hội học, việc nghiên cứu biến đổi văn hóa không chỉ giúp hiểu rõ sự vận động nội tại của xã hội, mà còn góp phần xây dựng các chính sách văn hóa phù hợp, giúp xã hội thích ứng với thay đổi mà không đánh mất bản sắc. Biến đổi văn hóa cần được nhìn nhận như một tiến trình tự nhiên và cần thiết, đòi hỏi sự điều tiết hài hòa giữa đổi mới và gìn giữ, giữa hiện đại hóa và bảo vệ bản sắc dân tộc.

Tóm lại, biến đổi văn hóa là một quá trình không thể tránh khỏi trong đời sống xã hội. Nó phản ánh tính năng động, sáng tạo và thích nghi của con người, đồng thời là cơ hội để văn hóa phát triển theo hướng bền vững, nhân văn và phù hợp với yêu cầu của thời đại.

1.6.2. Đa văn hóa

Đa văn hóa (multiculturalism) là khái niệm dùng để chỉ tình trạng cùng tồn tại của nhiều nền văn hóa, hệ giá trị, tôn giáo, ngôn ngữ và phong tục trong một xã hội hoặc quốc gia, trong đó mỗi nền văn hóa được thừa nhận như một phần hợp pháp và có quyền tồn tại bình đẳng. Đây là một hiện tượng đặc trưng của xã hội hiện đại, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, di cư quốc tế, giao lưu dân cư và hội nhập khu vực đang diễn ra mạnh mẽ.

Khác với mô hình đồng hóa (assimilation) – nơi người nhập cư phải hòa nhập hoàn toàn vào văn hóa chủ đạo, mô hình đa văn hóa thừa nhận sự khác biệt là giá trị. Các nhóm dân cư thiểu số có quyền giữ gìn bản sắc riêng của mình, đồng thời tham gia vào đời sống chính trị – xã hội chung. Chính sách đa văn hóa

phổ biến tại các quốc gia có cấu trúc dân cư đa dạng như Canada, Úc, Thụy Sĩ hay Singapore. Tại các nước này, chính phủ xây dựng các khung pháp lý và môi trường xã hội khuyến khích sự chung sống hài hòa giữa các cộng đồng văn hóa khác nhau.

Từ góc độ xã hội học văn hóa, đa văn hóa không chỉ là hiện tượng xã hội mà còn là một hệ tư tưởng và chính sách quản lý sự khác biệt, nhằm thúc đẩy sự bao dung, công bằng văn hóa và tôn trọng bản sắc. Nó đòi hỏi xã hội phải xây dựng các thiết chế, chương trình giáo dục, truyền thông và luật pháp để bảo vệ quyền văn hóa của các nhóm thiểu số, đồng thời khuyến khích đối thoại giữa các nền văn hóa để giảm thiểu xung đột và hiểu lầm.

Tuy nhiên, đa văn hóa cũng đặt ra không ít thách thức. Khi không có sự tôn trọng lẫn nhau, đa văn hóa dễ dẫn đến chia rẽ cộng đồng, kỳ thị, xung đột tôn giáo – sắc tộc, hoặc phân hóa không gian xã hội. Ngoài ra, sự lan rộng của văn hóa toàn cầu (global culture) có thể làm xói mòn bản sắc của một số nhóm văn hóa yếu thế. Do đó, đa văn hóa cần được đặt trên nền tảng của bình đẳng, đối thoại và hiểu biết lẫn nhau, thay vì khoan dung một cách hình thức hoặc buông lỏng kiểm soát giá trị.

Tại Việt Nam, đa văn hóa được thể hiện qua sự cùng tồn tại của 54 dân tộc với các ngôn ngữ, phong tục, lễ hội và hệ giá trị riêng biệt. Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số như: hỗ trợ văn hóa truyền thống, giáo dục song ngữ, phát triển du lịch cộng đồng, công nhận di sản văn hóa phi vật thể... Tuy nhiên, để thực hiện thành công mô hình đa văn hóa theo nghĩa tích cực, cần tiếp tục nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của sự khác biệt và thúc đẩy cơ chế tham gia bình đẳng vào đời sống văn hóa – xã hội của các nhóm thiểu số.

Tóm lại, đa văn hóa là một xu thế tất yếu của xã hội hiện đại. Việc thừa nhận, tôn trọng và quản lý sự đa dạng văn hóa một cách khoa học và nhân văn sẽ góp phần xây dựng một xã hội khoan dung, sáng tạo và phát triển bền vững trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

1.6.3. Giao lưu, hội nhập văn hóa

Giao lưu và hội nhập văn hóa là quá trình các nền văn hóa tiếp xúc, trao đổi và ảnh hưởng lẫn nhau, dẫn đến sự mở rộng hiểu biết, thích nghi và thậm chí là biến đổi văn hóa giữa các cộng đồng, quốc gia hoặc khu vực. Đây là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử loài người, nhưng trở nên đặc biệt mạnh mẽ trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi các rào cản về địa lý, ngôn ngữ và thông tin dần được xóa nhòa.

Giao lưu văn hóa là quá trình diễn ra theo chiều ngang, trong đó các cộng đồng chia sẻ những yếu tố văn hóa như ngôn ngữ, ẩm thực, âm nhạc, trang phục, lễ hội, lối sống... Ví dụ, âm nhạc phương Tây lan rộng khắp thế giới, trong khi văn hóa ẩm thực Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan cũng được phổ biến tại nhiều quốc gia khác nhau. Quá trình này diễn ra tự nhiên, đôi khi không cần đến sự can thiệp của nhà nước, mà thông qua truyền thông, du lịch, giáo dục, hợp tác quốc tế hoặc di cư.

Trong khi đó, hội nhập văn hóa là khái niệm bao hàm cả quá trình tiếp nhận, thích nghi và điều chỉnh để các yếu tố văn hóa nước ngoài có thể dung hòa với văn hóa bản địa, tạo nên những hình thức văn hóa mới, đa dạng và phong phú hơn. Hội nhập văn hóa không đồng nghĩa với việc đánh mất bản sắc, mà là cơ hội để làm mới văn hóa truyền thống và nâng cao năng lực cạnh tranh văn hóa quốc gia. Ví dụ, áo dài truyền thống Việt Nam được cách tân trong thiết kế hiện đại; nghệ thuật dân gian được đưa vào các sản phẩm du lịch hoặc trò chơi điện tử nhằm lan tỏa giá trị truyền thống trong môi trường toàn cầu.

Giao lưu và hội nhập văn hóa mang lại nhiều lợi ích như: mở rộng tầm nhìn thế giới, nâng cao tri thức, tăng khả năng sáng tạo, cải thiện chất lượng sống và thúc đẩy hòa bình, hợp tác giữa các dân tộc. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra không ít thách thức như: nguy cơ bị “tây hóa”, thương mại hóa văn hóa truyền thống, sự đồng hóa giá trị, mất phương hướng bản sắc ở giới trẻ, hoặc xung đột văn hóa do thiếu hiểu biết lẫn nhau.

Tại Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế sau Đổi mới (1986) đã mở ra nhiều cơ hội giao lưu văn hóa với thế giới. Các chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, du lịch, truyền thông... ngày càng phát triển mạnh

mẽ. Tuy nhiên, việc hội nhập hiệu quả đòi hỏi một chiến lược văn hóa rõ ràng, biết lựa chọn, tiếp thu có chọn lọc và quan trọng hơn cả là giữ vững nền tảng giá trị văn hóa dân tộc trong dòng chảy đa văn hóa toàn cầu.

Tóm lại, giao lưu và hội nhập văn hóa là xu thế tất yếu, không thể đảo ngược trong thế kỷ XXI. Điều quan trọng là cần xây dựng một bản lĩnh văn hóa vững vàng, vừa tiếp thu tinh hoa nhân loại, vừa khẳng định và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc – để không chỉ hội nhập mà còn lan tỏa văn hóa ra thế giới.

1.6.4. Hợp nhất văn hóa

Hợp nhất văn hóa (cultural integration) là quá trình trong đó các yếu tố văn hóa từ nhiều nguồn gốc khác nhau được dung hòa và kết nối lại thành một hệ thống thống nhất, tạo nên một nền văn hóa mới có sự pha trộn, thích nghi và phát triển đồng đều giữa các thành tố. Khác với đồng hóa, hợp nhất văn hóa không hướng tới việc xóa bỏ hay thay thế mà nhấn mạnh sự cộng hưởng và tương tác giữa các nền văn hóa.

Trong xã hội đa dân tộc hoặc đa cộng đồng, hợp nhất văn hóa đóng vai trò như cơ chế duy trì sự thống nhất trong đa dạng. Nó giúp hình thành một nền văn hóa chung mà trong đó các yếu tố văn hóa của từng nhóm vẫn được tôn trọng, nhưng cùng chia sẻ một hệ giá trị cốt lõi để đảm bảo sự ổn định xã hội. Ví dụ, ở Việt Nam, tuy có 54 dân tộc với bản sắc văn hóa riêng biệt, nhưng nhờ quá trình hợp nhất văn hóa, một số phong tục, tín ngưỡng, lễ hội đã trở thành tài sản chung của cả dân tộc (như Tết Nguyên Đán, Quốc giỗ Hùng Vương...).

Hợp nhất văn hóa thường diễn ra tự nhiên qua thời gian, nhưng cũng có thể được thúc đẩy bởi chính sách văn hóa – xã hội mang tính bao dung, hỗ trợ và khuyến khích đối thoại giữa các nhóm. Nó giúp hạn chế xung đột văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng bản sắc quốc gia, đồng thời duy trì sự phong phú của đời sống văn hóa trong quá trình hội nhập toàn cầu.

1.6.5. Đồng hóa văn hóa

Đồng hóa văn hóa (cultural assimilation) là quá trình trong đó một nhóm văn hóa thiểu số hoặc yếu thế bị buộc – hoặc tự nguyện – phải từ bỏ bản sắc văn hóa riêng để hòa nhập hoàn toàn vào nền văn hóa chủ đạo. Kết quả là những yếu

tổ văn hóa riêng biệt bị mai một hoặc biến mất, dẫn đến sự thu hẹp tính đa dạng văn hóa trong xã hội.

Đồng hóa có thể diễn ra theo hai hướng:

Tự nhiên (tự đồng hóa): khi cá nhân hoặc cộng đồng nhỏ muốn thích nghi với xã hội lớn, từ đó tự điều chỉnh hành vi, giá trị, ngôn ngữ và tập quán (ví dụ: người nhập cư dần bỏ phong tục cũ để hòa nhập với xã hội bản địa).

Cưỡng chế (đồng hóa cưỡng bức): khi quyền lực chính trị – xã hội buộc các nhóm thiểu số phải chấp nhận hệ giá trị chủ đạo, thông qua giáo dục, truyền thông, hành chính hoặc pháp luật (ví dụ: chính sách cấm dùng tiếng bản ngữ, cấm lễ hội truyền thống...).

Đồng hóa có thể giúp xã hội vận hành thống nhất, tránh xung đột giữa các nhóm. Tuy nhiên, nếu diễn ra theo hướng cưỡng ép, nó dễ dẫn đến bất bình đẳng, mâu thuẫn, mất bản sắc văn hóa và rạn nứt niềm tin trong cộng đồng. Trong bối cảnh hiện đại, chủ nghĩa đa văn hóa và nhân quyền đã đặt ra yêu cầu phải tôn trọng quyền giữ gìn bản sắc văn hóa của mọi cộng đồng thay vì ép buộc họ từ bỏ nó.

1.6.6. Biệt lập văn hóa và kì thị văn hóa

Biệt lập văn hóa (cultural isolation) là hiện tượng một nhóm cộng đồng tự cô lập mình – hoặc bị xã hội lớn cô lập – ra khỏi các tương tác văn hóa phổ biến. Nhóm này có thể giữ lại gần như nguyên vẹn bản sắc văn hóa truyền thống, nhưng lại không tham gia hoặc không được tạo điều kiện tham gia vào đời sống văn hóa – xã hội chung.

Nguyên nhân của biệt lập văn hóa có thể do:

Chính nhóm đó chủ động khép kín để bảo vệ bản sắc, sợ bị “hòa tan”.

Hoặc do cộng đồng đa số có thành kiến, phân biệt, không công nhận giá trị của nhóm đó, từ đó tạo ra khoảng cách văn hóa – xã hội.

Đi đôi với biệt lập là hiện tượng kỳ thị văn hóa (cultural discrimination), tức là sự đánh giá thấp, phủ nhận, bài xích hoặc coi thường các giá trị, tập quán, niềm tin và biểu tượng của một nhóm văn hóa nào đó. Kỳ thị văn hóa có thể

biểu hiện qua ngôn ngữ miệt thị, truyền thông sai lệch, định kiến trong chính sách công hoặc thái độ phân biệt trong giáo dục, lao động, hành chính...

Cả biệt lập và kỳ thị văn hóa đều đi ngược lại tinh thần đa văn hóa và phát triển bền vững. Chúng dẫn đến xung đột xã hội, suy giảm niềm tin, mất đoàn kết dân tộc và đứt gãy khả năng hợp tác giữa các nhóm. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, cần thúc đẩy các chính sách bao dung, tôn trọng khác biệt và đối thoại văn hóa, đồng thời nâng cao nhận thức xã hội để xóa bỏ các hình thức kỳ thị và biệt lập về văn hóa.

1.7. Một số lý thuyết lý giải sự khác biệt văn hóa:

Sự đa dạng văn hóa là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử nhân loại. Các cộng đồng khác nhau hình thành nên những hệ giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và cách ứng xử riêng biệt. Để hiểu được nguyên nhân của sự khác biệt đó, nhiều trường phái lý thuyết trong xã hội học, nhân học và các ngành liên quan đã đưa ra những cách tiếp cận khác nhau. Dưới đây là một số lý thuyết tiêu biểu nhằm giải thích sự khác biệt văn hóa giữa các nhóm người, dân tộc và xã hội.

1.7.1. Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống nhìn văn hóa như một hệ thống phức hợp bao gồm các yếu tố có liên hệ và tương tác lẫn nhau, vận hành theo cơ chế ổn định – thay đổi – tái cấu trúc. Theo đó, sự khác biệt văn hóa bắt nguồn từ việc mỗi hệ thống văn hóa xây dựng cấu trúc và chức năng riêng, dựa trên các điều kiện cụ thể về lịch sử, xã hội, chính trị và tâm thức cộng đồng.

Mỗi nền văn hóa được coi như một chỉnh thể có tính toàn vẹn, trong đó các yếu tố như tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật, ngôn ngữ, luật lệ... không tồn tại rời rạc mà có mối quan hệ logic, phụ thuộc lẫn nhau. Sự khác biệt văn hóa giữa các xã hội được lý giải là do mỗi hệ thống cấu trúc văn hóa thích nghi với môi trường xã hội đặc thù. Ví dụ, văn hóa Nhật Bản nhấn mạnh trật tự, trách nhiệm cộng đồng; trong khi văn hóa Mỹ đề cao cá nhân, tự do và sự đổi mới – mỗi hệ thống này phản ánh cấu trúc xã hội đặc trưng và giá trị cốt lõi khác nhau.

1.7.2. Các lý thuyết sinh học

Lý thuyết sinh học tiếp cận sự khác biệt văn hóa từ góc độ sinh học – di truyền – sinh lý học của con người. Một số quan điểm cho rằng hành vi văn hóa chịu ảnh hưởng bởi yếu tố sinh học như chủng tộc, cấu trúc não bộ, hoóc môn, hoặc đặc điểm thể chất bẩm sinh.

Tuy nhiên, quan điểm này gặp nhiều tranh cãi do dễ rơi vào chủ nghĩa quyết định sinh học và nguy cơ dẫn đến phân biệt chủng tộc, kỳ thị sắc tộc. Nhiều nhà xã hội học hiện đại đã chỉ trích rằng yếu tố sinh học chỉ đóng vai trò nền tảng ban đầu, còn văn hóa là kết quả của quá trình xã hội hóa và học tập trong môi trường xã hội cụ thể.

Tuy vậy, trong một số nghiên cứu liên ngành, các yếu tố như khả năng thích nghi sinh học với khí hậu, môi trường hoặc khả năng xử lý thông tin thần kinh cũng được xem là ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi và lựa chọn văn hóa.

1.7.3. Các lý thuyết địa lý

Lý thuyết địa lý giải thích sự khác biệt văn hóa dựa trên điều kiện tự nhiên và địa lý mà các cộng đồng sinh sống. Theo đó, các yếu tố như khí hậu, địa hình, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý... tác động mạnh đến phương thức sản xuất, tổ chức đời sống và hệ giá trị văn hóa.

Ví dụ, cư dân vùng đồng bằng màu mỡ thường phát triển văn hóa nông nghiệp định cư, gắn bó với cộng đồng, trong khi cư dân vùng núi hoặc sa mạc phát triển văn hóa du canh, du mục, linh hoạt và độc lập hơn. Người sống ở vùng nhiệt đới có thể có văn hóa lễ hội phong phú, khác với người ở vùng hàn đới – nơi điều kiện khí hậu khắc nghiệt ảnh hưởng đến lối sống tiết chế và thực dụng.

Lý thuyết này giúp làm rõ mối liên hệ giữa con người và môi trường sống, nhưng nếu tuyệt đối hóa địa lý thì có thể rơi vào chủ nghĩa quyết định địa lý – xem văn hóa hoàn toàn bị chi phối bởi thiên nhiên.

1.7.4. Các lý thuyết sinh thái

Lý thuyết sinh thái (ecological theories) phát triển từ lý thuyết địa lý, nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người – môi trường – văn hóa. Nhưng khác với địa

lý đơn thuần, lý thuyết sinh thái phân tích cách con người tương tác, thích nghi và điều chỉnh hành vi với môi trường sinh thái để hình thành văn hóa.

Con người không chỉ chịu tác động của môi trường tự nhiên mà còn chủ động thay đổi môi trường và điều kiện sống để thích nghi. Văn hóa là công cụ để con người sống hài hòa với sinh thái – từ kiến trúc, ăn uống, tín ngưỡng đến mô hình cộng đồng. Ví dụ, người dân miền Trung Việt Nam phát triển lối sống tiết kiệm, giản dị, đoàn kết trước thiên tai – chính là biểu hiện của thích nghi sinh thái.

Lý thuyết sinh thái phù hợp trong nghiên cứu văn hóa bền vững, du lịch sinh thái và mối quan hệ giữa bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường trong thời đại hiện nay.

1.7.5. Các lý thuyết tiếp biến

Tiếp biến văn hóa (acculturation) là quá trình một nền văn hóa tiếp nhận và biến đổi dưới tác động của một nền văn hóa khác, tạo ra sự thay đổi trong hệ giá trị, lối sống, ngôn ngữ và thực hành xã hội. Các lý thuyết tiếp biến cho rằng sự khác biệt văn hóa ngày nay phần lớn đến từ mức độ và cách thức mỗi cộng đồng phản ứng trước giao lưu và xâm nhập văn hóa bên ngoài.

Tiếp biến có thể dẫn đến nhiều kết quả:

Hội nhập văn hóa: hai bên cùng tiếp thu lẫn nhau (ví dụ: văn hóa ẩm thực giữa Pháp – Việt).

Đồng hóa: một bên bị mất đi bản sắc gốc.

Sáng tạo văn hóa mới: hình thành các hình thức “lai ghép” như văn hóa đô thị, văn hóa công sở, văn hóa mạng...

Lý thuyết tiếp biến phù hợp để nghiên cứu các hiện tượng văn hóa hiện đại như toàn cầu hóa, di cư, giao lưu quốc tế, du nhập ngôn ngữ, và thay đổi lối sống ở giới trẻ. Nó cho thấy văn hóa luôn vận động và có khả năng tái tạo mạnh mẽ trong quá trình va chạm và hội nhập.

Chương 2

NHỮNG GIÁ TRỊ XÃ HỘI

2.1. Các giá trị xã hội là hạt nhân của một nền văn hóa:

2.1.1. Định nghĩa giá trị xã hội

Giá trị xã hội là những quan niệm, nguyên tắc hoặc chuẩn mực được xã hội thừa nhận và chia sẻ rộng rãi, nhằm hướng dẫn con người lựa chọn hành vi phù hợp, phân biệt điều tốt – xấu, đúng – sai, cao thượng – thấp hèn trong cuộc sống xã hội. Nói cách khác, giá trị xã hội chính là những điều được xã hội đánh giá là có ý nghĩa, đáng mong muốn và nên được phấn đấu đạt tới.

Trong xã hội học, giá trị không đơn thuần là cảm xúc hay sở thích cá nhân mà mang tính quy phạm và phổ quát xã hội. Giá trị định hướng hành vi cá nhân và tổ chức đời sống tập thể, trở thành nền tảng của luật lệ, đạo đức, tôn giáo và các chuẩn mực văn hóa. Chẳng hạn, “lòng trung thực”, “hiếu thảo”, “tự do”, “bình đẳng”, “tôn trọng cộng đồng” đều là những giá trị xã hội được khẳng định trong nhiều nền văn hóa.

Giá trị xã hội có tính tương đối, thay đổi theo thời gian và bối cảnh xã hội. Trong xã hội truyền thống, các giá trị thường gắn với trật tự, lễ nghĩa, tôn ti trật tự; còn trong xã hội hiện đại, các giá trị như cá nhân hóa, sáng tạo, dân chủ, hội nhập lại được đề cao. Giá trị xã hội cũng có thể mâu thuẫn với nhau trong cùng một xã hội, phản ánh sự đa chiều trong đời sống văn hóa – xã hội.

2.1.2. Giá trị xã hội là hạt nhân của một nền văn hóa

Trong cấu trúc văn hóa, giá trị xã hội đóng vai trò cốt lõi, là trung tâm chi phối các biểu hiện và hoạt động văn hóa khác như ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghệ thuật, thiết chế xã hội. Chúng là nền tảng tư tưởng làm nên tính ổn định và bản sắc của một nền văn hóa, cũng như là tiêu chí đánh giá các hiện tượng và hành vi văn hóa.

Giá trị là lớp sâu nhất trong cấu trúc văn hóa – nơi tồn tại bền vững và có ảnh hưởng lâu dài nhất. Nếu các biểu hiện văn hóa như lễ hội, trang phục, kiến trúc có thể thay đổi theo xu hướng, thì hệ giá trị thường được truyền qua nhiều

thể hệ, gắn bó với căn tính cộng đồng và được bảo vệ như một phần cốt lõi của truyền thống.

Ví dụ, trong văn hóa Việt Nam, các giá trị như “lòng hiếu thảo”, “tôn trọng người trên”, “trọng tình cảm”, “đoàn kết cộng đồng” đã được hun đúc từ ngàn đời và thấm sâu trong các hình thức văn hóa như ca dao, tục ngữ, nghi lễ gia đình, cách ứng xử trong làng xã. Ngược lại, nếu một xã hội mất đi hoặc đảo lộn hệ giá trị thì sẽ dẫn đến khủng hoảng văn hóa, rối loạn hành vi và suy giảm niềm tin xã hội.

Việc xác định và bảo vệ hệ giá trị cốt lõi là vô cùng quan trọng trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa, khi xã hội đang chịu nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài. Một nền văn hóa vững mạnh là nền văn hóa biết duy trì, làm giàu và chuyển hóa giá trị truyền thống thành nguồn lực phát triển bền vững.

2.1.3. Vấn đề bản sắc văn hóa

Bản sắc văn hóa là tập hợp những giá trị, biểu tượng, chuẩn mực và thực hành văn hóa đặc trưng, giúp phân biệt nền văn hóa này với nền văn hóa khác. Bản sắc chính là “chứng minh thư” văn hóa của một cộng đồng – là cái làm cho cộng đồng ấy có vị thế và bản lĩnh trong thế giới đa dạng.

Bản sắc văn hóa không chỉ là yếu tố nhận diện, mà còn là nền tảng của sự tự tôn dân tộc, động lực đoàn kết xã hội và điều kiện quan trọng để hội nhập quốc tế một cách bình đẳng. Một cộng đồng có bản sắc rõ ràng sẽ biết mình là ai, từ đâu đến, đi về đâu – điều này giúp cộng đồng giữ được định hướng phát triển và tránh bị cuốn trôi trong dòng chảy toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, bản sắc không phải là “bất biến” hay “đóng kín”, mà là một quá trình tương tác giữa cái cũ và cái mới, giữa truyền thống và hiện đại, giữa nội sinh và ngoại sinh. Thách thức lớn nhất hiện nay là làm sao gìn giữ bản sắc mà vẫn mở cửa giao lưu – không biến bản sắc thành sự bảo thủ, mà cũng không hòa tan trong văn hóa toàn cầu.

Để bảo vệ bản sắc, cần xây dựng hệ giá trị văn hóa cốt lõi của quốc gia, địa phương và cộng đồng, thông qua giáo dục, truyền thông, bảo tồn di sản và phát triển sáng tạo văn hóa. Chỉ khi bản sắc được nuôi dưỡng bằng hành động

sống động, chứ không chỉ bằng khẩu hiệu, thì văn hóa mới thực sự trở thành sức mạnh nội sinh của dân tộc.

2.2. Các chuẩn mực văn hóa và sự điều tiết của xã hội:

2.2.1. Các chuẩn mực văn hóa

Chuẩn mực văn hóa (cultural norms) là những quy tắc ứng xử được một cộng đồng xã hội xác lập và chấp nhận, nhằm hướng dẫn hành vi của cá nhân theo cách thức phù hợp với giá trị chung của xã hội. Nếu giá trị văn hóa trả lời cho câu hỏi “cái gì là quan trọng?”, thì chuẩn mực văn hóa trả lời cho câu hỏi “nên làm gì, không nên làm gì?”.

Chuẩn mực văn hóa bao gồm cả luật thành văn (ví dụ: pháp luật quy định tuổi kết hôn, an toàn giao thông...) và luật bất thành văn – là những quy ước xã hội không được ghi chép chính thức nhưng có tác dụng mạnh mẽ trong điều chỉnh hành vi (như lễ nghĩa, tôn trọng người lớn, không nói tục nơi công cộng...).

Có thể phân chia chuẩn mực văn hóa thành ba cấp độ:

Tập quán (folkways): Là những thói quen lặp lại thường xuyên, được xã hội chấp nhận, nhưng không bị chế tài nghiêm khắc khi vi phạm. Ví dụ: phong tục chào hỏi, cách ăn uống, mặc lễ phục khi dự lễ cưới.

Tập tục – nghi lễ (mores): Là những quy định có tính nghiêm túc hơn, thường gắn với đạo đức, tôn giáo, truyền thống. Vi phạm tập tục có thể bị xã hội lên án gay gắt. Ví dụ: ngoại tình, bắt hiếp, xúc phạm tổ tiên.

Pháp luật (laws): Là hệ thống quy phạm chính thức do nhà nước ban hành, mang tính cưỡng chế. Vi phạm pháp luật sẽ bị xử phạt bằng các hình thức cụ thể.

Chuẩn mực văn hóa có vai trò rất quan trọng trong việc duy trì trật tự xã hội, định hướng hành vi cá nhân, giữ gìn sự ổn định và gắn kết cộng đồng. Nó giúp con người biết cách cư xử đúng mực trong các mối quan hệ gia đình, cộng đồng, quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên, chuẩn mực không phải là bất biến. Trong quá trình phát triển xã hội, nhất là dưới ảnh hưởng của hiện đại hóa, toàn cầu hóa và công nghệ số,

một số chuẩn mực truyền thống có thể mất đi hoặc biến đổi, đồng thời xuất hiện những chuẩn mực mới. Ví dụ, chuẩn mực về trang phục công sở, lễ nghĩa trong gia đình, cách xưng hô trên mạng xã hội đều đã thay đổi đáng kể trong vài thập niên gần đây.

Điều quan trọng là xã hội cần có khả năng điều tiết sự thay đổi chuẩn mực sao cho vừa phù hợp với bối cảnh mới, vừa không làm mất đi bản sắc văn hóa cốt lõi, giữ được đạo lý truyền thống và sự hài hòa trong đời sống xã hội.

2.2.2. Sự điều tiết của xã hội

Sự điều tiết xã hội là quá trình xã hội sử dụng các cơ chế, thiết chế và quy tắc nhằm hướng dẫn, điều chỉnh và kiểm soát hành vi của các thành viên trong cộng đồng, bảo đảm trật tự, ổn định và phát triển bền vững. Trong đời sống văn hóa – xã hội, điều tiết đóng vai trò như một “bộ lọc giá trị”, giúp các hành vi cá nhân và nhóm phù hợp với chuẩn mực chung và lợi ích của cộng đồng.

Có thể chia quá trình điều tiết xã hội thành hai hình thức cơ bản:

(1) Điều tiết chính thức

Là sự điều chỉnh hành vi thông qua các thiết chế xã hội mang tính pháp lý và quyền lực, như nhà nước, pháp luật, cơ quan hành chính, tổ chức chính trị – xã hội. Đây là hình thức điều tiết có hệ thống, có chế tài cụ thể và mang tính bắt buộc.

Ví dụ:

Pháp luật quy định độ tuổi lao động, độ tuổi kết hôn, quy tắc sử dụng không gian công cộng.

Các quy định về trang phục, hành vi trong môi trường học đường hoặc công sở.

Điều tiết chính thức giúp đảm bảo sự thống nhất hành vi trong phạm vi toàn xã hội, góp phần hạn chế xung đột và bất bình đẳng.

(2) Điều tiết phi chính thức

Là sự điều chỉnh hành vi thông qua chuẩn mực, dư luận, phong tục, tín ngưỡng, đạo đức và truyền thống văn hóa, thường không có văn bản cụ thể nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến cá nhân.

Ví dụ:

Áp lực từ cộng đồng khi một cá nhân vi phạm quy ước làng xã.

Dur luận xã hội lên án hành vi vô ơn, sống ích kỷ, không tuân thủ đạo lý gia đình.

Văn hóa "sĩ diện", "giữ thể diện" trong giao tiếp ứng xử tại Việt Nam.

Hình thức điều tiết này có tính linh hoạt cao, phù hợp với những bối cảnh cụ thể, đặc biệt hiệu quả ở cộng đồng nông thôn, cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc trong phạm vi gia đình.

Vai trò của sự điều tiết xã hội trong văn hóa:

Duy trì sự ổn định xã hội: Hướng dẫn hành vi cá nhân tuân thủ chuẩn mực và giá trị văn hóa.

Phòng ngừa và kiểm soát lệch chuẩn: Ngăn chặn những hành vi xâm hại cộng đồng, phá vỡ cấu trúc xã hội.

Tái sản xuất văn hóa: Góp phần truyền thụ và duy trì các giá trị truyền thống qua các thiết chế như giáo dục, tôn giáo, gia đình.

Thích nghi với biến đổi xã hội: Khi chuẩn mực thay đổi, các thiết chế điều tiết giúp xã hội điều chỉnh kịp thời để không rơi vào khủng hoảng văn hóa.

Trong xã hội hiện đại, việc kết hợp linh hoạt giữa điều tiết chính thức và phi chính thức là điều cần thiết. Pháp luật cần bao quát nhưng vẫn phải dựa trên nền tảng giá trị và chuẩn mực văn hóa truyền thống. Đồng thời, dư luận, truyền thông, và các thiết chế văn hóa – giáo dục cần đóng vai trò tích cực trong việc điều hướng hành vi xã hội theo hướng nhân văn, tiến bộ.

2.2.3. Sự lệch lạc xã hội

Sự lệch lạc xã hội (social deviance) là hiện tượng cá nhân hoặc nhóm có hành vi, thái độ, chuẩn mực, giá trị trái ngược hoặc không phù hợp với những quy tắc, luật lệ, chuẩn mực chung mà xã hội chấp nhận. Lệch lạc không chỉ bao gồm hành vi vi phạm pháp luật mà còn bao hàm cả những hành vi bị xã hội phê phán về mặt đạo đức, tập quán hay truyền thống văn hóa.

Từ góc độ xã hội học, lệch lạc không hoàn toàn mang nghĩa tiêu cực mà là sự sai lệch so với kỳ vọng chung của xã hội tại một thời điểm, trong một không

gian văn hóa cụ thể. Do đó, một hành vi được coi là lệch lạc ở xã hội này có thể là bình thường ở xã hội khác, và ngược lại.

- Phân loại lệch lạc xã hội:

Lệch lạc tích cực: Là những hành vi đi trước chuẩn mực xã hội, thể hiện tư duy đổi mới, sáng tạo, đột phá – đôi khi ban đầu bị xem là lệch lạc nhưng sau này lại được công nhận. Ví dụ: các nhà cải cách xã hội, nhà hoạt động nhân quyền trong giai đoạn đầu có thể bị lên án, nhưng sau này trở thành người tiên phong cho tiến bộ xã hội.

Lệch lạc tiêu cực: Là những hành vi gây hại cho xã hội, vi phạm đạo đức, pháp luật hoặc làm suy giảm chuẩn mực văn hóa, như: trộm cắp, nghiện hút, bạo lực học đường, tham nhũng, vô cảm với cộng đồng, lệch chuẩn tình dục, lệch chuẩn ngôn ngữ (dùng từ tục tĩu, lệch văn hóa mạng...).

- Nguyên nhân của sự lệch lạc xã hội:

Tác động của quá trình xã hội hóa sai lệch: Khi cá nhân không được giáo dục đúng chuẩn mực từ gia đình, nhà trường, hoặc chịu ảnh hưởng xấu từ nhóm bạn bè, mạng xã hội lệch chuẩn.

Mâu thuẫn giá trị và chuẩn mực: Trong xã hội đang chuyển biến nhanh, nhiều hệ giá trị mới – cũ đan xen, khiến cá nhân không định hướng được hành vi phù hợp.

Tác động của bất bình đẳng xã hội: Những người bị thiệt thòi về kinh tế, giáo dục, cơ hội xã hội dễ rơi vào tình trạng phản kháng hoặc chống đối xã hội thông qua hành vi lệch lạc.

Ảnh hưởng của truyền thông và văn hóa đại chúng: Việc thiếu kiểm soát nội dung, lan truyền các hình mẫu lệch lạc trên mạng có thể cổ súy lối sống thực dụng, bạo lực, lệch hướng giá trị.

- Vai trò của nghiên cứu lệch lạc xã hội:

Việc nhận diện và phân tích hiện tượng lệch lạc xã hội giúp:

Nâng cao năng lực điều tiết xã hội, giữ gìn ổn định và trật tự.

Xây dựng chính sách giáo dục, truyền thông và pháp luật phù hợp, phòng ngừa và hạn chế lệch chuẩn.

Phân biệt giữa sự đổi mới và lệch lạc tiêu cực, tránh nhầm lẫn trong quản lý văn hóa – xã hội.

Tóm lại, sự lệch lạc xã hội là hiện tượng tất yếu trong xã hội đang vận động, đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp mạnh mẽ như hiện nay. Điều quan trọng không phải là triệt tiêu hoàn toàn lệch lạc, mà là xác định đúng bản chất, nguyên nhân và có phương pháp điều chỉnh, giáo dục hợp lý để hướng hành vi cá nhân trở về chuẩn mực văn hóa lành mạnh.

2.2.4. Sự lệch lạc văn hóa

Sự lệch lạc văn hóa là một dạng đặc thù của lệch lạc xã hội, thể hiện ở những hành vi, quan điểm, hoặc sản phẩm văn hóa đi chệch khỏi các giá trị, chuẩn mực văn hóa truyền thống, hoặc gây tác động tiêu cực đến nền tảng đạo đức và thẩm mỹ cộng đồng. Khác với lệch lạc xã hội nói chung (bao gồm cả vi phạm pháp luật hoặc đạo đức), lệch lạc văn hóa tập trung vào các biểu hiện làm sai lệch, làm suy thoái hoặc phá vỡ cấu trúc văn hóa của cộng đồng.

Hiện tượng lệch lạc văn hóa thường xuất hiện rõ nét trong các giai đoạn xã hội chuyển biến mạnh mẽ, đặc biệt là khi xã hội chịu tác động từ toàn cầu hóa, công nghệ truyền thông, kinh tế thị trường, và sự suy yếu của cơ chế giáo dục – truyền bá giá trị truyền thống.

- Một số biểu hiện phổ biến của lệch lạc văn hóa:

Suy thoái trong giá trị đạo đức – thẩm mỹ: Lối sống thực dụng, tôn sùng vật chất, coi thường truyền thống, đề cao hình thức và sự nổi tiếng hơn nội dung, ví dụ: văn hóa "sống ảo", chạy theo hình ảnh trên mạng xã hội bất chấp các giá trị chân – thiện – mỹ.

Thương mại hóa, tục hóa di sản: Các lễ hội truyền thống bị biến tướng thành hoạt động buôn thần bán thánh, trục lợi; các sản phẩm văn hóa dân gian bị cắt xén, làm giả, mất tính nguyên bản vì mục đích kinh tế.

Lệch chuẩn trong truyền thông và văn hóa đại chúng: Sự lan truyền các nội dung phản cảm, kích động, lệch lạc trên các nền tảng số mà không có kiểm soát – như phim ảnh dung tục, nhạc rap bạo lực, vlog giật gân, gây sốc.

Phủ nhận hoặc xuyên tạc văn hóa truyền thống: Một số cá nhân hoặc nhóm có xu hướng bài bác, phủ nhận các giá trị văn hóa dân tộc, thậm chí cố tình bôi nhọ, giễu nhại các biểu tượng văn hóa hoặc nghi thức truyền thống.

- Nguyên nhân của lệch lạc văn hóa:

Khủng hoảng giá trị trong xã hội hiện đại: Nhiều giá trị cũ không còn phù hợp nhưng giá trị mới chưa được định hình rõ ràng, khiến giới trẻ mất phương hướng.

Thiếu nền tảng giáo dục văn hóa sâu sắc: Việc giáo dục văn hóa mang tính hời hợt, thiếu tính hệ thống và thực hành khiến cá nhân dễ tiếp thu lệch lạc từ môi trường bên ngoài.

Tác động tiêu cực của công nghệ và mạng xã hội: Không gian số với tốc độ lan truyền nhanh, thiếu kiểm duyệt là môi trường lý tưởng cho lệch lạc văn hóa lan rộng.

Sự buông lỏng của thiết chế văn hóa: Thiếu cơ chế kiểm soát, định hướng và điều chỉnh kịp thời từ các tổ chức văn hóa – truyền thông – giáo dục.

- Hệ quả của lệch lạc văn hóa:

Làm suy giảm niềm tin xã hội và đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Gây rối loạn trong định hướng giá trị của giới trẻ.

Tạo ra khoảng cách thế hệ, mâu thuẫn trong cộng đồng.

Gia tăng nguy cơ tiếp biến lệch lạc, bị “đồng hóa mềm” trong toàn cầu hóa.

- Giải pháp phòng ngừa và điều chỉnh lệch lạc văn hóa:

Tăng cường giáo dục văn hóa từ gia đình đến nhà trường, chú trọng nội dung bản sắc và đạo đức văn hóa.

Phát huy vai trò của truyền thông lành mạnh, kiểm soát nội dung phản văn hóa trên mạng xã hội.

Bảo tồn và làm mới di sản văn hóa bằng cách sáng tạo nhưng không bóp méo bản chất.

Thiết lập hệ thống luật pháp và thiết chế văn hóa đủ mạnh để điều chỉnh và xử lý các hành vi lệch chuẩn có hại.

Tóm lại, sự lệch lạc văn hóa là hiện tượng phản ánh những biến động trong đời sống tinh thần xã hội hiện đại. Việc nhận diện, phân tích đúng bản chất và xây dựng cơ chế điều tiết hiệu quả sẽ giúp giữ gìn sự lành mạnh và bền vững của văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Chương 3

QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA

3.1. Một số lý thuyết về sự phát triển văn hóa:

3.1.1. Thuyết phân tâm học (Sigmund Freud)

Sigmund Freud (1856–1939) là người sáng lập ra thuyết phân tâm học, một học thuyết tâm lý nổi bật thế kỷ XX. Theo Freud, nhân cách con người là kết quả của sự vận động và xung đột giữa ba cấu trúc tâm lý cơ bản: Id (cái tôi bản năng), Ego (cái tôi hiện thực), và Superego (cái tôi lý tưởng, đạo đức). Ba thành tố này có vai trò đặc biệt trong việc hình thành hành vi xã hội và giá trị văn hóa ở mỗi cá nhân.

Id đại diện cho những bản năng nguyên thủy, nhu cầu sinh học, dục vọng (ví dụ: ăn, ngủ, tình dục).

Ego là trung gian điều tiết hành vi, giúp cá nhân điều chỉnh các bản năng để thích nghi với thực tế khách quan.

Superego là phần chịu ảnh hưởng của các giá trị đạo đức, chuẩn mực văn hóa xã hội, được hình thành qua quá trình giáo dục và xã hội hóa.

Theo Freud, văn hóa đóng vai trò “kềm chế” bản năng, giúp con người vượt lên các xung động tự nhiên để sống hài hòa trong cộng đồng. Những giá trị như đạo đức, luật pháp, tôn giáo, nghệ thuật... là sản phẩm của quá trình “nâng cấp bản năng” thông qua Superego. Vì vậy, sự phát triển văn hóa có thể được hiểu là sự điều chỉnh bản năng cá nhân dưới ảnh hưởng của các yếu tố xã hội và chuẩn mực văn hóa.

Ví dụ: Một đứa trẻ từ khi sinh ra hành động theo bản năng (Id), nhưng thông qua giáo dục gia đình và trường học, trẻ học được những điều “nên” và “không nên” – từ đó hình thành Superego, và phát triển khả năng kiểm soát bản thân, sống phù hợp với giá trị văn hóa cộng đồng.

Thuyết phân tâm học tuy chịu nhiều phê phán về tính phi thực chứng, nhưng đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu động cơ sâu xa của hành vi văn

hóa, đặc biệt là trong các lĩnh vực nghệ thuật, tâm lý học xã hội và giáo dục văn hóa.

3.1.2. Thuyết tương tác biểu tượng về sự hình thành nhân cách (George Mead)

George Herbert Mead (1863–1931) là một trong những nhà xã hội học sáng lập trường phái tương tác biểu tượng – một hướng tiếp cận quan trọng trong xã hội học hiện đại. Mead cho rằng con người không chỉ hành động theo bản năng, mà hành vi được hình thành và điều chỉnh thông qua quá trình tương tác xã hội với người khác, đặc biệt là qua các ký hiệu, biểu tượng (symbol) như ngôn ngữ, cử chỉ, biểu cảm.

Theo Mead, nhân cách và bản sắc văn hóa được hình thành qua hai giai đoạn chính:

- Giai đoạn “chơi” (play stage): Trẻ em bắt đầu đóng vai người khác (ví dụ: đóng vai mẹ, thầy giáo...) để học cách nhìn thế giới qua lăng kính xã hội.
- Giai đoạn “trò chơi có luật” (game stage): Trẻ học được vai trò của nhiều người trong cùng một hệ thống, biết tuân theo quy tắc, phối hợp hành vi – từ đó hình thành cái tôi xã hội (self) dựa trên sự phản chiếu từ người khác (gọi là “cái tôi nhìn từ cái nhìn của người khác”).

Mead chia “self” thành hai phần:

“I” là phần cá nhân, sáng tạo, phản ứng tự phát.

“Me” là phần phản ánh các chuẩn mực xã hội, vai trò mà cá nhân được kỳ vọng phải thực hiện.

Trong quá trình xã hội hóa, cá nhân học cách cân bằng giữa “I” và “Me”, từ đó hình thành nhân cách phù hợp với hệ giá trị văn hóa của cộng đồng. Văn hóa vì thế được tái tạo và truyền thụ thông qua giao tiếp biểu tượng, là sản phẩm của sự tương tác giữa người – người trong xã hội.

Ví dụ: Khi một sinh viên mặc đồng phục, chào thầy cô, cư xử đúng mực trong trường học – đó không chỉ là hành vi mang tính kỹ thuật mà còn là biểu hiện của “Me” được hình thành qua quá trình tiếp xúc với môi trường văn hóa học đường.

Lý thuyết tương tác biểu tượng của Mead nhấn mạnh rằng con người học văn hóa không phải bằng cách ghi nhớ, mà thông qua sự nhập vai, đồng cảm và phản chiếu xã hội. Đây là cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu giáo dục văn hóa, truyền thông, truyền thụ giá trị trong các cộng đồng xã hội.

3.2. Quá trình xã hội hóa cá nhân:

3.2.1. Môi trường xã hội hóa với việc xã hội hóa

Xã hội hóa là quá trình mà qua đó cá nhân tiếp thu và nội tâm hóa các giá trị, chuẩn mực, kỹ năng, kiến thức, hành vi và vai trò xã hội để trở thành một thành viên có năng lực và ý thức trong cộng đồng. Quá trình này không thể diễn ra trong trạng thái cô lập mà luôn gắn liền với các môi trường xã hội hóa, tức là các không gian, bối cảnh và thiết chế xã hội nơi diễn ra sự tương tác, học hỏi và hình thành nhân cách văn hóa.

a. Khái niệm môi trường xã hội hóa

Môi trường xã hội hóa là tổng thể các yếu tố tự nhiên, xã hội, văn hóa và con người mà cá nhân tiếp xúc trong quá trình phát triển – từ gia đình, nhà trường, nhóm bạn bè, cộng đồng địa phương đến phương tiện truyền thông đại chúng, môi trường mạng và toàn xã hội.

Mỗi môi trường xã hội hóa có đặc điểm, chức năng và tác động khác nhau đến sự hình thành nhân cách và hành vi văn hóa của cá nhân. Chính nhờ sự phối hợp của nhiều môi trường mà quá trình xã hội hóa diễn ra một cách liên tục, toàn diện và có tính thích nghi cao.

b. Các môi trường xã hội hóa cơ bản

- Gia đình – môi trường xã hội hóa sơ cấp

Gia đình là thiết chế xã hội đầu tiên và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến sự hình thành nhân cách. Tại đây, đứa trẻ học cách nói chuyện, ăn uống, ứng xử, phân biệt đúng – sai, tốt – xấu thông qua sự quan sát và bắt chước cha mẹ, ông bà.

Gia đình không chỉ truyền đạt kiến thức, mà còn truyền thụ giá trị văn hóa như lòng hiếu thảo, trung thực, tôn trọng người lớn, tinh thần cộng đồng. Một

gia đình có nền tảng văn hóa vững vàng sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển nhân cách tích cực và bản lĩnh văn hóa cho con cái.

- Nhà trường – môi trường xã hội hóa có tính hệ thống

Nhà trường là môi trường chính thức, nơi cá nhân được tiếp nhận tri thức, kỹ năng sống và hệ giá trị đạo đức – xã hội một cách có tổ chức. Vai trò của thầy cô giáo, bạn bè, nội dung giáo dục và phương pháp giảng dạy ảnh hưởng đến cách cá nhân hình thành quan điểm, niềm tin và hành vi ứng xử trong cộng đồng.

Nhà trường không chỉ là nơi dạy chữ, mà còn là thiết chế văn hóa, góp phần định hướng nhân cách, củng cố bản sắc dân tộc, bồi đắp lý tưởng sống và chuẩn mực hành vi.

- Nhóm bạn bè – môi trường xã hội hóa không chính thức

Nhóm bạn bè (peer group) là nơi cá nhân học cách giao tiếp, chia sẻ, cạnh tranh và hợp tác. Đặc biệt trong giai đoạn thanh thiếu niên, bạn bè có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi, sở thích, cách ăn mặc, nói năng và định hình giá trị bản thân.

Tuy nhiên, nếu nhóm bạn thiếu định hướng đúng đắn, cá nhân dễ bị lôi kéo vào những hành vi lệch chuẩn như bạo lực học đường, nghiện game, nói tục, vi phạm pháp luật...

- Truyền thông đại chúng và môi trường mạng

Trong xã hội hiện đại, các phương tiện truyền thông như TV, báo chí, Internet, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá thông tin, hình mẫu giá trị và định hướng văn hóa. Mạng xã hội tạo nên một môi trường xã hội hóa mới – nơi cá nhân có thể học hỏi, thể hiện bản thân nhưng cũng dễ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng lệch chuẩn, thông tin sai lệch và áp lực đồng đẳng ảo.

Do đó, cá nhân cần có khả năng chọn lọc, tư duy phản biện và kỹ năng văn hóa số để không bị “lạc lối” trong môi trường xã hội hóa đa chiều này.

- Môi trường cộng đồng và xã hội

Cộng đồng dân cư, nơi cư trú, thiết chế văn hóa cơ sở (như thôn làng, tổ dân phố, hội đoàn, đình chùa, nhà văn hóa...) đều là không gian xã hội hóa quan trọng. Tại đây, cá nhân học cách sống chung, tuân thủ luật lệ, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương và tham gia vào các hoạt động văn hóa – xã hội một cách thực tế.

c. Tính chất của môi trường xã hội hóa hiện nay

Đa dạng, mở rộng: Không chỉ bó hẹp trong gia đình, nhà trường mà còn mở rộng ra không gian mạng, toàn cầu hóa.

Tác động đa chiều: Mỗi môi trường có thể hỗ trợ hoặc mâu thuẫn lẫn nhau, ảnh hưởng đến quá trình hình thành giá trị của cá nhân.

Chuyển đổi nhanh chóng: Do tác động của công nghệ, môi trường xã hội hóa ngày càng biến đổi, buộc cá nhân phải thích nghi nhanh và có bản lĩnh lựa chọn giá trị đúng đắn.

Tóm lại, môi trường xã hội hóa chính là “hệ sinh thái” văn hóa mà con người trưởng thành trong đó. Để xây dựng con người có nhân cách toàn diện, xã hội cần đầu tư xây dựng những môi trường xã hội hóa tích cực, nhân văn, khai phóng và kết nối truyền thống với hiện đại.

3.2.2. Đặc điểm của xã hội hóa

Xã hội hóa là một quá trình phức tạp và lâu dài, có vai trò then chốt trong việc hình thành nhân cách và định hình hành vi văn hóa của mỗi cá nhân trong xã hội. Quá trình này không diễn ra ngẫu nhiên hay đồng loạt, mà mang nhiều đặc điểm riêng biệt thể hiện tính linh hoạt, thích nghi và sự lặp lại mang tính hệ thống trong đời sống xã hội.

Dưới đây là những đặc điểm tiêu biểu của quá trình xã hội hóa:

- Xã hội hóa là một quá trình suốt đời

Xã hội hóa không chỉ diễn ra trong thời thơ ấu hay tuổi trẻ, mà kéo dài trong suốt cuộc đời con người. Ở mỗi giai đoạn, cá nhân tiếp tục học hỏi, thích nghi với các vai trò mới, chuẩn mực mới và môi trường mới. Người trưởng thành học cách làm cha mẹ, công dân, người lao động, người nghỉ hưu... Từ đó

cho thấy xã hội hóa là quá trình liên tục, lặp lại và điều chỉnh không ngừng, phù hợp với những biến đổi của xã hội và cá nhân.

- Xã hội hóa có tính hai chiều: tiếp thu và nội tâm hóa

Xã hội hóa không đơn thuần là việc tiếp nhận thông tin hay học hành vì một cách thụ động, mà là quá trình cá nhân nội tâm hóa các giá trị, chuẩn mực văn hóa thành niềm tin, nhận thức, và phản ứng hành vi của chính mình. Từ sự quan sát, bắt chước, đến sự đồng cảm và đồng nhất giá trị – đó là quá trình biến cái bên ngoài thành cái bên trong.

Ví dụ: Việc một người trẻ học cách tôn trọng người lớn không chỉ vì sợ bị phạt, mà bởi họ đã “tin” rằng đó là điều đúng đắn và cần làm – đây chính là sự nội tâm hóa thành công.

- Xã hội hóa diễn ra thông qua các tương tác xã hội

Quá trình xã hội hóa chỉ có thể xảy ra trong môi trường xã hội có sự tương tác giữa con người với con người, giữa cá nhân với nhóm, cá nhân với thiết chế xã hội. Qua giao tiếp, trò chuyện, hợp tác, quan sát, học hỏi... cá nhân dần hấp thụ văn hóa xã hội xung quanh mình.

Tính chất tương tác này làm cho xã hội hóa không bao giờ đồng nhất giữa các cá nhân, vì mỗi người có những trải nghiệm, mối quan hệ và môi trường xã hội khác nhau.

- Xã hội hóa mang tính định hướng giá trị

Một trong những chức năng quan trọng nhất của xã hội hóa là định hướng hệ giá trị, hành vi, thái độ sống cho cá nhân để phù hợp với chuẩn mực của xã hội. Thông qua xã hội hóa, con người học cách phân biệt điều đúng/sai, nên/không nên, tốt/xấu... phù hợp với văn hóa cộng đồng và giai đoạn lịch sử cụ thể.

Tuy nhiên, định hướng giá trị có thể khác biệt giữa các nhóm xã hội (gia đình, trường học, bạn bè, mạng xã hội...), dẫn đến hiện tượng xung đột giá trị và sự lựa chọn khác nhau giữa các cá nhân.

- Xã hội hóa là nền tảng tái sản xuất văn hóa và duy trì trật tự xã hội

Thông qua xã hội hóa, các giá trị văn hóa, truyền thống, tập quán và mô hình hành vi được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đảm bảo sự kế thừa văn hóa và tính ổn định của xã hội. Đây là cơ chế tái sản xuất văn hóa quan trọng, giúp xã hội không bị đứt gãy, mất bản sắc giữa các thời kỳ.

- Xã hội hóa chịu ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa – xã hội

Quá trình xã hội hóa diễn ra khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử, khu vực địa lý, nền văn hóa và chế độ chính trị – kinh tế khác nhau. Một đứa trẻ lớn lên ở nông thôn Việt Nam những năm 1990 sẽ có quá trình xã hội hóa rất khác với trẻ em thành thị hiện nay trong thời đại công nghệ số và toàn cầu hóa.

Điều này đòi hỏi xã hội phải thường xuyên cập nhật nội dung, phương pháp và môi trường xã hội hóa phù hợp với sự phát triển văn hóa và nhận thức mới.

Tóm lại, xã hội hóa là một quá trình liên tục, linh hoạt và tương tác phức tạp, trong đó cá nhân không chỉ học cách tồn tại trong xã hội mà còn trở thành người mang văn hóa, người tái tạo và sáng tạo văn hóa. Nhận diện đúng các đặc điểm của xã hội hóa là cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách giáo dục, quản lý văn hóa và phát triển con người toàn diện trong xã hội hiện đại.

3.2.3. Định nghĩa xã hội hóa

Xã hội hóa (socialization) là một trong những khái niệm trung tâm của xã hội học, đặc biệt trong nghiên cứu về văn hóa, giáo dục và sự hình thành nhân cách con người. Đây là quá trình mà qua đó mỗi cá nhân học hỏi, tiếp thu, nội tâm hóa và hành động theo các giá trị, chuẩn mực, niềm tin, biểu tượng và kỹ năng do xã hội quy định, nhằm trở thành một thành viên có ý thức và có năng lực trong cộng đồng.

Nói cách khác, xã hội hóa là quá trình biến con người sinh học trở thành con người xã hội, biết sống, làm việc, cư xử theo những nguyên tắc và giá trị mà xã hội mong muốn.

a. Một số định nghĩa tiêu biểu

Theo Anthony Giddens, xã hội hóa là “quá trình mà trong đó trẻ em trở thành các thành viên có hiểu biết và có năng lực của xã hội nhờ việc học các giá trị, chuẩn mực và kỹ năng xã hội.”

Theo Emile Durkheim, xã hội hóa là quá trình “xã hội tác động lên cá nhân, buộc họ phải tuân theo quy luật và chuẩn mực tập thể”.

Từ góc độ giáo dục, có thể hiểu xã hội hóa là “quá trình giáo dục không chính thức và chính thức nhằm hình thành nhân cách văn hóa cho con người trong cộng đồng cụ thể”.

Mặc dù cách diễn đạt có khác nhau, nhưng các định nghĩa đều thống nhất ở chỗ: xã hội hóa là quá trình học hỏi – điều chỉnh – tái sản xuất văn hóa thông qua tương tác xã hội, nhằm hình thành nhân cách xã hội và văn hóa cho cá nhân.

b. Các nội dung chính của quá trình xã hội hóa

Tiếp nhận kiến thức xã hội: Bao gồm ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa dân tộc, luật lệ và hệ thống biểu tượng xã hội.

Tiếp thu hệ giá trị và chuẩn mực: Giúp cá nhân biết phân biệt đúng/sai, tốt/xấu, hợp lý/phi lý trong từng ngữ cảnh.

Rèn luyện kỹ năng xã hội: Như giao tiếp, hợp tác, giải quyết mâu thuẫn, điều chỉnh cảm xúc, ra quyết định...

Nhập vai xã hội: Cá nhân học cách thực hiện các vai trò xã hội như con, học sinh, công dân, người lao động...

Phát triển bản sắc cá nhân: Thông qua sự phản chiếu từ xã hội, mỗi người hình thành bản sắc riêng trong khi vẫn thuộc về cộng đồng.

c. Vai trò của xã hội hóa trong văn hóa

Tái sản xuất văn hóa: Giúp các giá trị văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo sự ổn định xã hội.

Tích hợp xã hội: Giúp cá nhân hòa nhập và tham gia có trách nhiệm vào đời sống cộng đồng.

Định hướng hành vi: Hướng dẫn cá nhân cư xử đúng chuẩn mực, góp phần duy trì trật tự và đạo lý xã hội.

Thúc đẩy sáng tạo văn hóa: Trong quá trình xã hội hóa, cá nhân không chỉ tiếp thu mà còn phản tư, đổi mới, sáng tạo những giá trị văn hóa mới phù hợp với thời đại.

Tóm lại, xã hội hóa là con đường tất yếu để con người trở thành chủ thể văn hóa, có khả năng sống hài hòa với cộng đồng, biết tôn trọng giá trị truyền thống và thích ứng với những thay đổi của xã hội. Nắm vững khái niệm và nội dung của xã hội hóa giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cơ chế hình thành nhân cách văn hóa và vai trò của các thiết chế xã hội trong giáo dục con người.

3.2.4. Nội dung và các thiết chế tương ứng với các giai đoạn xã hội hóa

Chương 4

CÁC HƯỚNG TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

4.1. Nội dung nghiên cứu xã hội học văn hóa:

4.1.1. Quan niệm về nhu cầu văn hóa

Xã hội hóa là quá trình lâu dài và phức tạp, diễn ra từ lúc con người sinh ra cho đến khi mất đi. Trong tiến trình đó, cá nhân sẽ trải qua nhiều giai đoạn xã hội hóa khác nhau, tương ứng với các giai đoạn phát triển của đời sống. Mỗi giai đoạn xã hội hóa gắn liền với những nội dung học tập và thích nghi cụ thể, đồng thời chịu ảnh hưởng bởi những thiết chế xã hội khác nhau. Việc phân tích các giai đoạn xã hội hóa giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về vai trò của văn hóa trong sự hình thành và phát triển nhân cách con người.

Giai đoạn xã hội hóa đầu tiên, được gọi là xã hội hóa sơ cấp, diễn ra từ lúc trẻ mới sinh ra cho đến khoảng 5–6 tuổi. Đây là giai đoạn hình thành những năng lực xã hội ban đầu như học nói, học cách biểu đạt cảm xúc, hành vi ứng xử đơn giản và phân biệt các khái niệm cơ bản giữa đúng và sai, tốt và xấu. Gia đình đóng vai trò then chốt trong giai đoạn này, là môi trường xã hội hóa đầu tiên và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến nhân cách trẻ. Trẻ em tiếp thu hành vi văn hóa chủ yếu thông qua quan sát, bắt chước và phản ứng của cha mẹ, ông bà, anh chị trong gia đình. Không gian gia đình cũng là nơi trẻ tiếp nhận những giá trị văn hóa truyền thống như sự yêu thương, tôn trọng người lớn, tính kỷ luật và thói quen sinh hoạt. Việc xã hội hóa ở giai đoạn này mang tính nền tảng, có ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ quá trình phát triển nhân cách về sau.

Tiếp theo là xã hội hóa thứ cấp, diễn ra từ giai đoạn trẻ em bước vào môi trường học đường cho đến khi trưởng thành. Đây là giai đoạn mở rộng không gian xã hội hóa, khi cá nhân bắt đầu tiếp cận với nhiều thiết chế và môi trường xã hội khác nhau như nhà trường, nhóm bạn bè, cộng đồng địa phương, các tổ chức đoàn thể và truyền thông đại chúng. Trong giai đoạn này, cá nhân tiếp nhận hệ thống kiến thức phổ thông, các chuẩn mực đạo đức – pháp luật, kỹ năng xã

hội, cũng như học cách thực hiện các vai trò xã hội như học sinh, công dân, người lao động tương lai. Nhà trường không chỉ truyền đạt tri thức mà còn góp phần quan trọng trong việc hình thành lý tưởng sống, bản sắc văn hóa và định hướng giá trị. Nhóm bạn bè cùng trang lứa đóng vai trò hỗ trợ hoặc thách thức quá trình tự khẳng định bản thân của cá nhân, trong khi truyền thông đại chúng và không gian mạng ngày càng chi phối nhận thức và hành vi văn hóa của thanh thiếu niên. Đây là giai đoạn xã hội hóa có tính linh hoạt cao, nhưng cũng dễ xảy ra lệch chuẩn nếu thiếu định hướng đúng đắn từ các thiết chế xã hội.

Sau khi bước vào đời sống trưởng thành, con người tiếp tục trải nghiệm quá trình xã hội hóa tái thiết – hay còn gọi là xã hội hóa lại. Giai đoạn này thường diễn ra khi cá nhân phải thích nghi với vai trò mới, môi trường sống mới hoặc điều kiện văn hóa – xã hội mới. Ví dụ như việc chuyển từ môi trường học tập sang môi trường làm việc, thay đổi nghề nghiệp, nhập cư vào một quốc gia khác, hoặc thậm chí là thích nghi với công nghệ mới trong xã hội số. Trong giai đoạn này, các thiết chế như nơi làm việc, các tổ chức chính trị – xã hội, các khóa đào tạo lại, truyền thông chính sách và cộng đồng học tập suốt đời đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Xã hội hóa tái thiết giúp cá nhân điều chỉnh hành vi, tái định hình giá trị và vai trò, từ đó duy trì khả năng hội nhập và phát triển trong một xã hội luôn biến đổi.

Tóm lại, mỗi giai đoạn xã hội hóa đều có đặc trưng riêng về nội dung và thiết chế tác động. Nếu xã hội hóa sơ cấp đặt nền móng cho nhân cách cá nhân, thì xã hội hóa thứ cấp giúp cá nhân thích nghi với các vai trò xã hội cụ thể, còn xã hội hóa tái thiết đảm bảo khả năng thích ứng lâu dài của cá nhân trong các môi trường và điều kiện sống thay đổi. Việc nắm vững các giai đoạn và thiết chế xã hội hóa là cơ sở quan trọng cho công tác giáo dục, quản lý văn hóa và phát triển con người một cách toàn diện, bền vững.

4.1.2. Cơ cấu nội dung nghiên cứu xã hội học về nhu cầu văn hóa

Xã hội học văn hóa là một phân ngành của xã hội học, chuyên nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người, xã hội và văn hóa. Nó tập trung vào cách thức mà các giá trị, chuẩn mực, biểu tượng, hành vi văn hóa được hình thành, duy trì,

biến đổi và truyền đạt trong đời sống xã hội. Trong quá trình phát triển, xã hội học văn hóa đã mở rộng phạm vi tiếp cận với nhiều nội dung cụ thể, trong đó nổi bật là nghiên cứu về nhu cầu văn hóa, hành vi tiêu dùng văn hóa, phong tục, gia đình, và biến đổi lối sống.

4.1.3. Đối tượng công chúng và những tiêu chí cần đặt ra để nghiên cứu xã hội học về nhu cầu văn hóa

Trong nghiên cứu xã hội học văn hóa, công chúng được xem là trung tâm của quá trình tiếp nhận, tham gia và phản hồi các sản phẩm và hoạt động văn hóa. Công chúng không phải là một khối đồng nhất mà là một tập hợp đa dạng về độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, môi trường sống, nhu cầu và mức độ tiếp cận văn hóa. Việc phân loại, nhận diện và phân tích công chúng một cách khoa học là điều kiện tiên quyết để hiểu rõ động cơ, hành vi và xu hướng tiêu dùng văn hóa trong xã hội hiện đại.

Tùy theo mục tiêu nghiên cứu, công chúng có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Một cách phổ biến là phân chia theo đặc điểm nhân khẩu học như tuổi đời (trẻ em, thanh niên, người trưởng thành, người cao tuổi), giới tính (nam – nữ – đa dạng giới), trình độ học vấn, nghề nghiệp và nơi cư trú (nông thôn, thành thị, miền núi, hải đảo...). Mỗi nhóm công chúng sẽ có mức độ nhận thức văn hóa, nhu cầu và khả năng tiếp cận khác nhau, do đó việc xác định rõ đối tượng nghiên cứu sẽ giúp làm rõ sự khác biệt về nhu cầu văn hóa giữa các nhóm xã hội.

Bên cạnh đó, công chúng cũng có thể được phân loại theo mức độ tham gia vào đời sống văn hóa: công chúng tích cực (chủ động tìm kiếm, tham gia hoạt động văn hóa), công chúng thụ động (tiếp nhận theo cơ hội hoặc bị động), công chúng tiềm năng (có nhu cầu nhưng chưa được đáp ứng hoặc chưa có điều kiện tiếp cận). Việc phân tích mức độ chủ động này giúp nhận diện khả năng lan tỏa và hiệu quả của các chính sách văn hóa – truyền thông.

Khi tiến hành nghiên cứu nhu cầu văn hóa từ góc độ xã hội học, cần đặt ra một số tiêu chí phân tích công chúng như sau:

Khả năng tiếp cận sản phẩm và dịch vụ văn hóa: Công chúng có thường xuyên đến thư viện, nhà văn hóa, nhà hát, bảo tàng... hay không? Họ có điều kiện sử dụng Internet, truyền hình, sách báo không?

Tần suất và hình thức tham gia: Công chúng tiếp cận văn hóa qua các phương tiện nào (trực tiếp, trực tuyến, đại chúng, phi chính thức)? Bao nhiêu lần trong tuần/tháng họ tham gia các hoạt động đó?

Thái độ và mức độ hài lòng: Họ đánh giá chất lượng nội dung ra sao? Có hài lòng với dịch vụ không? Họ mong muốn điều gì được cải thiện?

Động cơ và mục đích tiêu dùng văn hóa: Họ tham gia hoạt động văn hóa để giải trí, học tập, thư giãn, khẳng định bản thân hay giao lưu cộng đồng?

Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi văn hóa: Môi trường sống, trình độ học vấn, thu nhập, ảnh hưởng từ bạn bè, gia đình và truyền thông đóng vai trò thế nào?

Việc đặt ra các tiêu chí khoa học và linh hoạt khi nghiên cứu công chúng không chỉ giúp hiểu rõ bản chất nhu cầu văn hóa, mà còn phục vụ cho việc hoạch định chính sách công hiệu quả, phát triển thị trường văn hóa, nâng cao năng lực truyền thông văn hóa, đồng thời khuyến khích cá nhân tham gia tích cực hơn vào đời sống tinh thần – xã hội.

4.2. Nội dung nghiên cứu xã hội học văn hóa về quan niệm phong hóa:

4.2.1. Định nghĩa và những vấn đề xung quanh định nghĩa phong hóa

Phong hóa là một trong những khái niệm nền tảng trong nghiên cứu xã hội học văn hóa, phản ánh những chuẩn mực, giá trị đạo đức và cách ứng xử mang tính truyền thống của một cộng đồng, thường được thể hiện qua phong tục, tập quán, lối sống và các thiết chế đạo đức – văn hóa trong đời sống thường nhật. Tuy nhiên, do phạm vi và nội hàm rộng, phong hóa là một khái niệm phức hợp, chưa có sự thống nhất tuyệt đối trong cách hiểu và vận dụng ở cả cấp độ học thuật lẫn chính sách.

Về mặt ngữ nghĩa, từ "phong" có thể hiểu là "phong tục", "phong vị", mang tính biểu trưng cho sinh hoạt, lối sống; còn "hóa" mang hàm ý về quá trình

hình thành, phát triển và biến đổi. Vì vậy, phong hóa không chỉ là tập hợp các quy tắc bất thành văn điều chỉnh hành vi, mà còn là quá trình định hình, duy trì và phát triển các đặc điểm văn hóa – đạo đức truyền thống của một cộng đồng. Phong hóa thể hiện trình độ văn minh của đời sống xã hội và là tấm gương phản chiếu đời sống tinh thần của một dân tộc.

Trong cách tiếp cận xã hội học, phong hóa được xem là bộ phận cấu thành của đời sống văn hóa xã hội, có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình xã hội hóa, giáo dục giá trị và điều tiết hành vi cộng đồng. Nó bao gồm cả những hành vi mang tính biểu tượng (như lễ nghi, nghi thức), lối sống tập thể (như cộng cảm, hiếu thuận), và các khuôn mẫu đạo lý (như tiết hạnh, thủy chung, liêm sỉ). Những yếu tố này không chỉ điều chỉnh hành vi cá nhân mà còn góp phần định hình đặc điểm nhân cách văn hóa Việt Nam.

Tuy nhiên, trong quá trình hiện đại hóa và toàn cầu hóa, nhiều nội dung trong phong hóa truyền thống đang đứng trước nguy cơ mai một, biến dạng hoặc bị thương mại hóa. Các giá trị như sự khiêm nhường, trọng nghĩa khinh tài, kính trên nhường dưới... đôi khi bị thay thế bởi lối sống thực dụng, cá nhân hóa, dẫn đến những xung đột giá trị giữa các thế hệ. Mặt khác, cũng cần nhìn nhận rằng không phải tất cả các biểu hiện phong hóa truyền thống đều tích cực; một số quan niệm lỗi thời (như trọng nam khinh nữ, cổ súy lễ giáo hà khắc...) cũng cần được phản tư và thay đổi.

Vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu xã hội học văn hóa là phải xác định được đâu là hạt nhân bền vững cần gìn giữ, đâu là nội dung cần được cải biến hoặc loại bỏ trong hệ thống phong hóa. Việc tiếp cận phong hóa không thể chỉ mang tính hoài cổ hoặc bảo tồn cơ học, mà cần đặt trong bối cảnh biến đổi xã hội hiện đại, từ đó đưa ra các giải pháp duy trì phong hóa như một nền tảng đạo đức – văn hóa quan trọng, vừa gìn giữ được bản sắc dân tộc, vừa thích ứng được với tiến trình phát triển mới của xã hội.

4.2.2. Giới thiệu một số khuôn mẫu văn hóa phổ biến trong phong tục kỷ niệm chuyển hóa đời người

Trong đời sống văn hóa truyền thống, các nghi thức và phong tục gắn với những thời điểm chuyển tiếp quan trọng trong đời người – như sinh ra, trưởng thành, kết hôn, già hóa và qua đời – được xem là những khuôn mẫu văn hóa tiêu biểu. Đây không chỉ là những nghi lễ mang tính cá nhân, gia đình, mà còn là biểu hiện tập trung của hệ thống giá trị, niềm tin, quan niệm đạo đức và cấu trúc xã hội của cộng đồng. Các phong tục này chính là “kịch bản văn hóa” định hướng hành vi cho từng giai đoạn đời sống con người.

Một trong những khuôn mẫu văn hóa tiêu biểu đầu tiên là các nghi lễ mừng sinh (thôi nôi, đầy tháng). Ở nhiều cộng đồng dân tộc Việt Nam, lễ đầy tháng là dịp để gia đình công bố sự ra đời của thành viên mới, cảm tạ tổ tiên, cầu chúc cho đứa trẻ mạnh khỏe, thông minh. Đây không chỉ là hoạt động tín ngưỡng mà còn giúp gắn kết các quan hệ họ hàng, cộng đồng và tái khẳng định giá trị gia đình truyền thống. Trong lễ này thường có những biểu tượng văn hóa điển hình như trầu cau, mâm cúng, lễ vật tùy thuộc vùng miền, thể hiện mối liên hệ giữa văn hóa vật chất và tinh thần.

Khi đứa trẻ lớn lên, bước vào tuổi thiếu niên, nhiều cộng đồng tổ chức nghi lễ trưởng thành – một hình thức xác nhận vai trò xã hội mới cho cá nhân. Dù không phổ biến trong tất cả các vùng văn hóa Việt Nam, nhưng ở một số dân tộc thiểu số như Ê-đê, Gia Rai, Thái..., nghi lễ trưởng thành mang ý nghĩa thiêng liêng, gắn với tín ngưỡng và luân lý cộng đồng. Cá nhân được công nhận là thành viên thực thụ của xã hội, bắt đầu gánh vác trách nhiệm với gia đình, cộng đồng.

Một khuôn mẫu văn hóa quan trọng bậc nhất trong đời người là nghi lễ kết hôn. Đây là sự kiện không chỉ đánh dấu sự gắn kết giữa hai cá nhân mà còn là sự liên kết giữa hai gia đình, hai dòng tộc. Lễ cưới truyền thống Việt Nam thường bao gồm nhiều thủ tục: dạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới, lễ rước dâu và lễ lại mặt. Mỗi phần đều mang biểu tượng văn hóa riêng, phản ánh quan niệm về luân lý, phẩm hạnh, vai trò giới và vị thế xã hội. Trong các nghi lễ này, những giá trị như thủy chung, trách nhiệm, hiếu thuận được nhấn mạnh và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Đối với người cao tuổi, phong tục mừng thọ là dịp để con cháu thể hiện lòng hiếu kính, biết ơn và tôn vinh công lao sinh thành, dưỡng dục. Đây là một trong những biểu hiện rõ nét của văn hóa “kính lão đắc thọ” – một giá trị lâu đời trong nền văn hóa Việt Nam. Bên cạnh lễ nghi, mừng thọ còn tạo ra không gian sinh hoạt cộng đồng, tăng cường tính gắn kết và lưu giữ hình ảnh đạo lý trong gia đình – xã hội.

Cuối cùng, phong tục tang lễ là một khuôn mẫu văn hóa đặc biệt quan trọng trong quá trình kết thúc vòng đời. Tang lễ không chỉ là nghi thức tiễn biệt người quá cố mà còn là dịp thể hiện các giá trị nhân sinh, đạo đức và thế giới quan dân gian. Các nghi thức như phát tang, cúng cơm, điệu văn, khóc thương, lễ ba ngày, lễ tuần, lễ giỗ... đều mang tính quy ước xã hội sâu sắc, thể hiện lòng thành kính với tổ tiên, đồng thời duy trì mối quan hệ tâm linh giữa người sống và người đã khuất.

Tất cả các nghi lễ chuyển hóa đời người này không chỉ giúp cá nhân xác lập vị trí trong cộng đồng, mà còn đóng vai trò giữ gìn, chuyển giao và tái tạo các giá trị văn hóa – xã hội một cách nghi thức hóa. Đối với xã hội học văn hóa, việc nghiên cứu các khuôn mẫu này góp phần làm sáng tỏ cơ chế duy trì bản sắc, giáo dục cộng đồng và quản lý sự biến đổi văn hóa trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập.

4.2.3 Đối tượng và các tiêu chí đặt ra để nghiên cứu xã hội học về các phong tục

Phong tục là một trong những biểu hiện điển hình nhất của văn hóa truyền thống, phản ánh tập quán sinh hoạt, tín ngưỡng, lối sống và quan niệm đạo đức của một cộng đồng. Từ góc độ xã hội học, phong tục không chỉ là sản phẩm văn hóa lâu đời, mà còn là một cơ chế điều chỉnh hành vi xã hội một cách tự nhiên, bền vững và có tính giáo dục sâu sắc. Vì vậy, nghiên cứu các phong tục là nhiệm vụ trọng tâm trong xã hội học văn hóa, nhằm hiểu rõ các giá trị nền tảng của một cộng đồng, đồng thời xác định mức độ thích ứng của các tập quán này trong bối cảnh hiện đại.

Đối tượng nghiên cứu trong xã hội học về phong tục chính là hệ thống các hành vi nghi thức đã được chuẩn hóa, lặp đi lặp lại trong đời sống cộng đồng, bao gồm phong tục sinh hoạt gia đình (ăn uống, ở, hôn nhân, tang lễ), phong tục tín ngưỡng (thờ cúng tổ tiên, lễ hội truyền thống), phong tục giao tiếp – ứng xử (kính trên nhường dưới, chào hỏi, tặng quà...) và cả các phong tục liên quan đến mùa vụ, nghề nghiệp, lễ tết. Các phong tục này có thể mang đặc điểm vùng miền, dân tộc hoặc giai tầng xã hội riêng biệt, từ đó tạo nên tính đa dạng và phong phú trong đời sống văn hóa Việt Nam.

Khi nghiên cứu phong tục từ góc nhìn xã hội học, cần đặt ra một số tiêu chí phân tích khoa học và hệ thống, giúp hiểu được cả chức năng lẫn cơ chế vận hành của phong tục trong xã hội. Dưới đây là một số tiêu chí quan trọng:

- Tính lịch sử – văn hóa:

Cần xác định nguồn gốc, quá trình hình thành và biến đổi của phong tục qua các thời kỳ lịch sử. Ví dụ: lễ cưới truyền thống đã thay đổi ra sao qua thời phong kiến, thời thuộc địa, thời bao cấp và thời kinh tế thị trường?

- Chức năng xã hội của phong tục:

Phong tục có tác dụng duy trì trật tự đạo đức, cố kết cộng đồng, truyền tải giá trị giáo dục, phân định vai trò xã hội... Những chức năng này cần được phân tích trong từng bối cảnh cụ thể, đặc biệt là vai trò của phong tục trong việc hình thành bản sắc và ý thức tập thể.

- Mức độ phổ biến và tính khu biệt vùng miền:

Phong tục nào mang tính toàn dân tộc, phong tục nào chỉ có ở một cộng đồng thiểu số? Phong tục đó phổ biến ở nông thôn hay đô thị? Cách thức thực hành phong tục có khác nhau giữa các nhóm tuổi, giới tính, tôn giáo?

- Hệ giá trị thể hiện qua phong tục:

Mỗi phong tục đều là phương tiện truyền đạt hệ giá trị xã hội: đạo hiếu, tiết nghĩa, trung tín, hiếu sinh, cộng cảm... Việc xác định rõ giá trị nằm sau biểu hiện hình thức là yêu cầu then chốt trong phân tích xã hội học.

- Tính thích nghi và biến đổi trong bối cảnh hiện đại:

Phong tục có còn phù hợp với lối sống đương đại không? Có biểu hiện mai một, lệch chuẩn hay biến tướng không? Có khả năng cải biến và thích nghi trong thời đại số và toàn cầu hóa không?

- Nhận thức và thái độ của cộng đồng đối với phong tục:

Dư luận xã hội hiện nay đánh giá phong tục đó ra sao? Giới trẻ tiếp nhận phong tục với tinh thần tự hào, miễn cưỡng hay thờ ơ? Đây là thước đo quan trọng để đánh giá hiệu lực thực tiễn của phong tục trong xã hội đương đại.

Thông qua các tiêu chí nói trên, nghiên cứu xã hội học về phong tục không chỉ dừng lại ở việc mô tả hiện tượng văn hóa, mà còn đi sâu vào giải mã cơ chế vận hành của phong tục như một hình thức điều tiết xã hội đặc biệt – vừa mang tính truyền thống, vừa có khả năng chuyển hóa và thích nghi với các điều kiện mới. Điều này góp phần quan trọng trong việc xây dựng các chiến lược bảo tồn, phát huy và “hiện đại hóa” phong tục theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu phát triển văn hóa bền vững của dân tộc.

4.2.4. Một số khuôn mẫu văn hóa trong phong tục lễ tết và lễ hội truyền thống dân tộc Việt Nam

Lễ tết và lễ hội truyền thống là những hình thức sinh hoạt văn hóa – xã hội có tính cộng đồng cao, mang đậm bản sắc dân tộc và đóng vai trò đặc biệt trong việc tái hiện các khuôn mẫu văn hóa truyền thống. Những khuôn mẫu này không chỉ thể hiện trong hình thức nghi lễ, mà còn phản ánh sâu sắc hệ giá trị, biểu tượng, chuẩn mực đạo đức và quan niệm sống của người Việt từ ngàn đời nay. Việc nghiên cứu các khuôn mẫu văn hóa trong lễ tết và lễ hội giúp chúng ta hiểu rõ hơn cơ chế tái tạo và truyền thụ văn hóa trong cộng đồng.

Trong phong tục Tết Nguyên Đán, có thể nhận thấy rõ hàng loạt khuôn mẫu văn hóa mang tính biểu trưng cao. Từ việc dọn dẹp nhà cửa để “tống cựu nghinh tân”, chuẩn bị mâm cỗ cúng ông Công – ông Táo, dựng cây nêu, cho đến tục lệ lì xì, chúc Tết, hái lộc đầu xuân... đều chứa đựng quan niệm truyền thống về sự tuần hoàn của thời gian, sự gắn kết giữa thế giới hữu hình và vô hình, giữa tổ tiên và con cháu, giữa con người với thiên nhiên và vũ trụ. Những biểu tượng như bánh chưng, bánh tét, hoa đào, hoa mai, câu đối đỏ... không chỉ là vật trang

trí, mà còn mang theo ý niệm sâu sắc về sự đoàn tụ, ấm no, may mắn và đạo lý uống nước nhớ nguồn.

Tương tự, trong các lễ hội truyền thống như lễ hội đền Hùng, lễ hội Gióng, lễ hội Chùa Hương, lễ hội Cầu ngư, hội Lim..., các khuôn mẫu văn hóa cũng được thể hiện rõ nét qua các hình thức nghi lễ, trò chơi dân gian, âm nhạc, ẩm thực, y phục và sinh hoạt cộng đồng. Mỗi lễ hội là một “vũ trụ văn hóa thu nhỏ”, nơi mà cá nhân tạm rời bỏ vai trò thường ngày để hòa mình vào cộng đồng, tái hiện các nghi thức thiêng liêng và khẳng định bản sắc dân tộc. Các khuôn mẫu này phản ánh quan hệ giữa con người với thần linh, tổ tiên, tự nhiên và cộng đồng – từ đó củng cố niềm tin vào trật tự xã hội và tinh thần cố kết dân tộc.

Một đặc điểm quan trọng của các khuôn mẫu văn hóa trong lễ hội truyền thống là tính tập thể và tính diễn xướng. Không gian lễ hội là nơi mọi người cùng tham gia vào các hoạt động mang tính trình diễn (như rước kiệu, múa lân, đấu vật, thi nấu cơm...), từ đó tạo nên trải nghiệm văn hóa tập thể và hình thành ký ức cộng đồng. Những khuôn mẫu hành vi như cách ăn mặc, đi đứng, xưng hô, hành lễ... đều được cộng đồng công nhận và truyền dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác, góp phần duy trì sự ổn định trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại hóa và du lịch hóa các lễ hội, một số khuôn mẫu văn hóa truyền thống đang bị biến dạng, thương mại hóa hoặc pha trộn yếu tố ngoại lai. Nghiên cứu xã hội học cần phân tích rõ những biểu hiện nào là “khuôn mẫu gốc” có giá trị bền vững, và đâu là những biểu hiện cần điều chỉnh, định hướng lại để đảm bảo vừa bảo tồn được bản sắc văn hóa, vừa đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

Tóm lại, các khuôn mẫu văn hóa trong phong tục lễ tết và lễ hội truyền thống không chỉ là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, mà còn là hệ thống biểu đạt văn hóa tổng thể giúp cộng đồng bảo tồn ký ức, truyền thụ giá trị, điều chỉnh hành vi và củng cố bản sắc dân tộc. Việc nghiên cứu các khuôn mẫu này góp phần làm sáng rõ vai trò của văn hóa truyền thống trong xây dựng đời sống xã

hội hiện đại, phát triển du lịch văn hóa và giáo dục công dân về giá trị văn hóa dân tộc.

4.3. Cơ cấu và nội dung nghiên cứu xã hội học:

4.3.1. Định nghĩa văn hóa gia đình

Văn hóa gia đình là một khái niệm mang tính đa chiều, phản ánh toàn bộ những giá trị, chuẩn mực, lối sống, truyền thống và cách ứng xử đặc thù được duy trì, kế thừa và vận hành trong không gian của một gia đình. Từ góc độ xã hội học, văn hóa gia đình không chỉ là biểu hiện riêng của từng hộ gia đình cụ thể, mà còn là một hệ thống tiêu chuẩn văn hóa phản ánh mối quan hệ giữa gia đình và xã hội, giữa cái riêng và cái chung, giữa bản sắc cá nhân và bản sắc cộng đồng.

Văn hóa gia đình bao gồm các yếu tố như cơ cấu gia đình, vai trò giới trong gia đình, chế độ hôn nhân, mối quan hệ giữa các thế hệ, cách thức tổ chức đời sống tinh thần, phong tục tập quán, và quan điểm giáo dục con cái. Đây là nơi con người đầu tiên học được các giá trị sống như tình yêu thương, trách nhiệm, tôn trọng, trung thực và cần cù – những yếu tố đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nhân cách và định hướng hành vi xã hội.

Từ góc nhìn cấu trúc – chức năng, văn hóa gia đình chính là thiết chế văn hóa đầu tiên, nơi diễn ra quá trình xã hội hóa sơ cấp – một trong những giai đoạn quan trọng nhất đối với sự phát triển cá nhân. Gia đình không chỉ truyền dạy kiến thức và kỹ năng sống, mà còn là nơi nội tâm hóa các giá trị văn hóa như hiếu thảo, lễ nghĩa, sự hy sinh, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Những chuẩn mực này được củng cố thông qua lễ nghi, cách tổ chức không gian sống, mối quan hệ cha mẹ – con cái, anh chị em, dòng tộc, và cộng đồng xung quanh.

Trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa, văn hóa gia đình đang đứng trước nhiều thay đổi lớn. Cơ cấu gia đình chuyển từ kiểu gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân; vai trò của các thành viên cũng dịch chuyển dưới tác động của bình đẳng giới và sự nghiệp hóa lao động. Một số giá trị truyền thống như tam tòng, tứ đức, cha mẹ quyết định hôn nhân, trọng nam khinh nữ... dần mất đi sức ảnh hưởng, trong khi những giá trị mới như dân chủ trong gia đình, chia sẻ trách nhiệm nuôi dạy con, tôn trọng lựa chọn cá nhân... ngày càng phổ biến. Tuy

nhiên, những biến đổi này cũng làm xuất hiện các vấn đề xã hội mới như mâu thuẫn thế hệ, ly hôn, bạo lực gia đình, mất kết nối tình cảm trong không gian số.

Việc nghiên cứu văn hóa gia đình từ góc độ xã hội học giúp chúng ta nhận diện được mối quan hệ giữa cấu trúc – chức năng – giá trị trong đời sống gia đình, từ đó xác định những yếu tố tích cực cần phát huy, những lệch chuẩn cần điều chỉnh và những tác động của quá trình chuyển đổi văn hóa đến sự phát triển bền vững của xã hội. Văn hóa gia đình – xét đến cùng – chính là tế bào gốc của văn hóa dân tộc, nơi bản sắc văn hóa được khởi tạo, nuôi dưỡng và lan tỏa từ đời này sang đời khác.

4.3.2. Đối tượng và tiêu chí cần đặt ra

Trong nghiên cứu xã hội học về văn hóa gia đình, việc xác định đúng đối tượng nghiên cứu và các tiêu chí phân tích là cơ sở để lý giải một cách toàn diện và khoa học các vấn đề liên quan đến sự vận hành, biến đổi và tác động của văn hóa gia đình trong đời sống xã hội hiện đại. Văn hóa gia đình không tồn tại đơn lẻ, mà luôn gắn bó chặt chẽ với các yếu tố kinh tế, chính trị, giáo dục, môi trường sống, truyền thông đại chúng và các thiết chế xã hội khác.

Trước hết, đối tượng nghiên cứu trong xã hội học văn hóa gia đình chính là các kiểu gia đình cụ thể, được phân loại theo các tiêu chí như: cơ cấu gia đình (gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng), hình thức hôn nhân (một vợ một chồng, hôn nhân truyền thống, hôn nhân đồng giới), không gian cư trú (nông thôn, thành thị, miền núi), trình độ học vấn, nghề nghiệp và tôn giáo của các thành viên trong gia đình. Ngoài ra, còn cần xem xét cả các thế hệ trong gia đình (ông bà, cha mẹ, con cái) để đánh giá sự tương tác văn hóa giữa các lứa tuổi, từ đó làm rõ đặc điểm truyền thống và sự chuyển dịch trong đời sống gia đình.

Một yếu tố không thể bỏ qua là bối cảnh xã hội – lịch sử mà gia đình đang tồn tại. Một gia đình truyền thống ở vùng quê Bắc Bộ có thể có những biểu hiện văn hóa hoàn toàn khác với một gia đình công nhân nhập cư ở đô thị phía Nam. Chính vì vậy, nhà nghiên cứu xã hội học cần tiếp cận gia đình như một tiểu hệ thống văn hóa có khả năng thích ứng, biến đổi, và phản ánh những biến động lớn của xã hội bên ngoài.

Để nghiên cứu hiệu quả văn hóa gia đình, cần đặt ra các tiêu chí phân tích cụ thể, từ đó xây dựng khung phân tích phù hợp cho từng nghiên cứu. Một số tiêu chí quan trọng bao gồm:

- Cơ cấu gia đình: Số lượng thế hệ cùng sống chung, sự phân chia quyền lực và vai trò giữa các thành viên, quan hệ huyết thống và quan hệ xã hội trong gia đình.

- Giá trị và chuẩn mực gia đình: Các giá trị như hiếu kính, nghĩa vụ, lòng trung thành, sự tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên có còn giữ vai trò trung tâm không? Mức độ chấp nhận sự khác biệt thế hệ, giới tính, nghề nghiệp trong nội bộ gia đình như thế nào?

- Phương thức tổ chức đời sống tinh thần: Gia đình có duy trì các sinh hoạt như giỗ chạp, lễ tết, thờ cúng tổ tiên không? Có sự giao thoa giữa văn hóa truyền thống và hiện đại trong tổ chức đời sống tinh thần gia đình hay không?

- Phong cách nuôi dạy con cái: Cha mẹ sử dụng phương pháp giáo dục nào – truyền thống (áp đặt, đạo đức trị) hay hiện đại (tôn trọng cá nhân, khuyến khích phản biện)? Có sự khác biệt rõ rệt giữa thế hệ ông bà và cha mẹ trong quan điểm dạy con hay không?

- Quan niệm về vai trò giới trong gia đình: Việc phân công lao động trong gia đình có theo khuôn mẫu truyền thống (nam ra ngoài, nữ nội trợ) hay đã có sự bình đẳng? Có biểu hiện của định kiến giới hay bạo lực gia đình không?

- Tác động của các yếu tố xã hội hiện đại: Mức độ ảnh hưởng của truyền thông, mạng xã hội, di cư, kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế đến nếp sống và quan hệ gia đình.

Những tiêu chí này không chỉ giúp mô tả thực trạng văn hóa gia đình mà còn tạo tiền đề để phân tích sâu các hiện tượng như khủng hoảng vai trò trong gia đình hiện đại, mâu thuẫn thế hệ, tan vỡ hôn nhân, hay mất kết nối cảm xúc trong các gia đình đô thị. Từ đó, nghiên cứu xã hội học văn hóa gia đình có thể đưa ra các kiến nghị chính sách về giáo dục, truyền thông, pháp luật và hỗ trợ cộng đồng nhằm củng cố vai trò gia đình như một nền tảng văn hóa cốt lõi của xã hội.

4.4. Một số hướng tiếp cận khác:

4.4.1. Nghiên cứu sự biến đổi văn hóa dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa

Công nghiệp hóa và đô thị hóa là hai quá trình kinh tế – xã hội quan trọng hàng đầu có ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc, nội dung và động thái của văn hóa trong xã hội hiện đại. Từ góc độ xã hội học văn hóa, việc nghiên cứu sự biến đổi văn hóa dưới tác động của hai tiến trình này không chỉ nhằm mô tả những thay đổi bề mặt trong lối sống, sinh hoạt, mà còn đi sâu vào phân tích cơ chế chuyển đổi giá trị, tái cấu trúc hành vi và thay đổi bản sắc cộng đồng trong môi trường mới.

Trước hết, công nghiệp hóa và đô thị hóa tạo ra sự chuyển dịch từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, kéo theo sự thay đổi về mô hình văn hóa. Từ nền văn hóa nông nghiệp, cộng đồng, ổn định, trọng tình cảm và thiên về tập thể, xã hội dần chuyển sang mô hình văn hóa công nghiệp – đô thị, trong đó tính cá nhân, lý tính, tốc độ, hiệu quả và sáng tạo được đề cao. Quá trình này dẫn đến việc thay đổi cách tổ chức không gian sống, cách thức tương tác xã hội, và thậm chí là hệ thống niềm tin, lễ nghi, chuẩn mực ứng xử vốn đã tồn tại lâu đời trong các cộng đồng nông thôn truyền thống.

Một trong những biểu hiện rõ rệt của biến đổi văn hóa là sự thay đổi trong cơ cấu gia đình và quan hệ cộng đồng. Ở các đô thị và khu công nghiệp, mô hình gia đình hạt nhân đang dần thay thế mô hình gia đình truyền thống. Quan hệ huyết thống – hàng xóm nhật dần, thay vào đó là các mối quan hệ chức năng, linh hoạt, mang tính lựa chọn. Điều này kéo theo những thay đổi về cách dạy con, quan điểm hôn nhân, chăm sóc người già và xây dựng đời sống tinh thần trong gia đình hiện đại. Đồng thời, quá trình đô thị hóa cũng dẫn đến sự tan rã của cộng đồng làng xã, khi đất đai bị thu hẹp, nghề truyền thống bị mai một, các lễ hội, tín ngưỡng bản địa suy giảm do thiếu người kế thừa hoặc bị thương mại hóa.

Bên cạnh đó, công nghiệp hóa – đô thị hóa cũng làm nảy sinh nhiều hiện tượng giao thoa, tiếp biến và xung đột văn hóa. Người dân từ nhiều vùng miền,

dân tộc, tôn giáo tập trung về các đô thị lớn tạo ra bức tranh văn hóa đa dạng nhưng cũng phức tạp. Một mặt, sự giao thoa này mở rộng tầm nhìn, kích thích đổi mới sáng tạo, nhưng mặt khác, nếu thiếu cơ chế điều tiết, dễ dẫn đến lệch chuẩn, mâu thuẫn văn hóa hoặc mất phương hướng giá trị, đặc biệt trong giới trẻ và tầng lớp lao động nhập cư.

Ngoài ra, quá trình đô thị hóa còn tác động đến không gian và môi trường văn hóa, khi nhiều di sản kiến trúc, địa danh lịch sử, làng nghề và các không gian sinh hoạt cộng đồng bị phá bỏ, lấn át bởi các công trình hiện đại. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến cảnh quan văn hóa mà còn làm suy yếu “ký ức tập thể” – yếu tố gắn kết cộng đồng và duy trì bản sắc văn hóa.

Trước thực trạng trên, xã hội học văn hóa cần tập trung vào các hướng nghiên cứu như: biến đổi giá trị sống của các tầng lớp dân cư đô thị, quá trình tái cấu trúc văn hóa của người dân sau khi bị di dời – tái định cư, sự mai một và tái thiết văn hóa truyền thống trong bối cảnh đô thị, hiện tượng lệch chuẩn và thích nghi văn hóa của lao động nhập cư, hoặc việc xây dựng văn hóa công nghiệp trong doanh nghiệp hiện đại.

Như vậy, nghiên cứu sự biến đổi văn hóa dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa không chỉ giúp chúng ta nhận diện những nguy cơ mất cân bằng trong đời sống văn hóa – xã hội, mà còn cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng các chính sách quản lý văn hóa phù hợp, hướng tới sự phát triển hài hòa giữa hiện đại và truyền thống, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa bền vững.

4.4.2. Văn hóa nông thôn

Văn hóa nông thôn là một bộ phận trọng yếu trong cấu trúc văn hóa của một quốc gia nông nghiệp như Việt Nam. Đây không chỉ là tổng hòa các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lối sống và phương thức tổ chức xã hội đặc trưng cho cộng đồng cư dân sinh sống ở vùng nông thôn, mà còn là không gian văn hóa – xã hội nơi gìn giữ bản sắc dân tộc, truyền thống đạo lý và những giá trị cộng đồng bền vững qua hàng nghìn năm lịch sử.

Từ góc độ xã hội học văn hóa, văn hóa nông thôn phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa con người với tự nhiên, với cộng đồng làng xã và với hệ thống chuẩn mực đạo đức – luật tục đặc trưng. Ở đó, lối sống cộng đồng, tính cố kết xã hội, niềm tin vào tổ tiên, quan hệ dòng họ, và nguyên tắc “trên kính dưới nhường” trở thành những giá trị cốt lõi chi phối hành vi cá nhân. Văn hóa nông thôn được biểu hiện trong nhiều khía cạnh: từ kiến trúc nhà cửa (như nhà ba gian, giếng nước, cây đa), sinh hoạt tín ngưỡng (thờ thành hoàng, thờ mẫu, lễ hội làng), đến lời ăn tiếng nói, quan hệ họ hàng và các tập quán sản xuất – sinh hoạt thường ngày.

Một trong những đặc điểm nổi bật của văn hóa nông thôn là tính bền vững và tính kế thừa cao, do được duy trì qua nhiều thế hệ thông qua các hình thức truyền khẩu, phong tục và sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, đặc điểm này cũng khiến văn hóa nông thôn dễ rơi vào trạng thái bảo thủ, khép kín và chậm tiếp biến, nhất là trong điều kiện giao lưu văn hóa hiện đại.

Trong bối cảnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới hiện nay, văn hóa nông thôn đang có nhiều chuyển biến sâu sắc. Một mặt, các yếu tố văn hóa hiện đại như truyền thông, công nghệ, mô hình quản trị mới được đưa vào đời sống làng quê, góp phần nâng cao dân trí, đổi mới nhận thức và cải thiện điều kiện sống. Mặt khác, nhiều giá trị truyền thống bị mai một hoặc biến dạng do tác động của kinh tế thị trường, du nhập văn hóa ngoại lai, và sự suy giảm vai trò của các thiết chế văn hóa cộng đồng như đình làng, hội làng, hương ước...

Đặc biệt, sự gia tăng di cư từ nông thôn ra đô thị, cùng với hiện tượng “làng không người”, “làng người già – trẻ nhỏ” đặt ra vấn đề về sự đứt gãy trong truyền thụ văn hóa, ảnh hưởng đến tính bền vững của các giá trị nông thôn truyền thống. Đồng thời, trong quá trình đô thị hóa mở rộng, không ít làng quê bị “đô thị hóa nửa vời”, mất đi cảnh quan truyền thống, không gian văn hóa bị xâm thực, dẫn đến khủng hoảng bản sắc nông thôn.

Xã hội học văn hóa cần tiếp cận văn hóa nông thôn như một hệ thống mở, vừa lưu giữ truyền thống, vừa đang chịu nhiều biến động. Các hướng nghiên cứu

có thể tập trung vào: biến đổi quan hệ gia đình và làng xã, mức độ mai một – bảo tồn các lễ hội truyền thống, ảnh hưởng của truyền thông đại chúng đến nếp sống nông thôn, hoặc tái thiết thiết chế văn hóa cơ sở trong xây dựng nông thôn mới. Quan trọng hơn cả là đề xuất các giải pháp hài hòa giữa phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ bản sắc văn hóa làng quê, coi đó là điều kiện tiên quyết để phát triển nông thôn bền vững trong thời đại mới.

4.4.3 Văn hóa và lối sống

Lối sống là một trong những biểu hiện cụ thể và sinh động nhất của văn hóa. Từ góc độ xã hội học, lối sống không chỉ là cách thức sinh hoạt thường ngày của con người mà còn là hệ thống hành vi phản ánh các giá trị, chuẩn mực và định hướng văn hóa mà cá nhân hay cộng đồng lựa chọn và thực hành trong bối cảnh xã hội cụ thể. Mỗi quan hệ giữa văn hóa và lối sống mang tính hai chiều: văn hóa định hình lối sống, đồng thời chính lối sống lại phản ánh và tái cấu trúc hệ thống giá trị văn hóa.

Lối sống bao gồm nhiều phương diện như thói quen ăn uống, tiêu dùng, sử dụng thời gian, giao tiếp, hưởng thụ nghệ thuật, lựa chọn nghề nghiệp, cách tổ chức đời sống cá nhân và gia đình. Nó thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan, thái độ sống, và mức độ hội nhập của mỗi người trong cộng đồng. Ví dụ, lối sống tiết kiệm hay phô trương, tôn trọng truyền thống hay hướng ngoại, cá nhân hóa hay cộng đồng hóa... đều phản ánh các định hướng văn hóa khác nhau, được hình thành và chi phối bởi điều kiện lịch sử, kinh tế, giáo dục và môi trường xã hội.

Trong xã hội truyền thống, lối sống thường mang tính cộng đồng cao, gắn với những nguyên tắc tập thể, vai trò dòng họ, quy ước làng xã và các quy phạm đạo đức có tính khuôn mẫu. Tuy nhiên, dưới tác động của hiện đại hóa, toàn cầu hóa và công nghệ truyền thông, lối sống hiện đại đang ngày càng mang tính đa dạng, linh hoạt và cá nhân hóa hơn. Nhiều người trẻ có xu hướng tiếp nhận những mô hình sống mới: đề cao tự do cá nhân, sống tối giản, theo đuổi đam mê cá nhân, tiêu dùng thông minh, bảo vệ môi trường hoặc sống xanh – sống chậm.

Tuy nhiên, sự thay đổi lối sống cũng làm nảy sinh không ít vấn đề xã hội. Trong nhiều trường hợp, sự lệch chuẩn trong lối sống (như chạy theo vật chất, chủ nghĩa tiêu dùng, sống ảo, thiếu trách nhiệm với gia đình – cộng đồng) đã dẫn đến các hệ quả tiêu cực như lối sống thực dụng, lạnh nhạt quan hệ người thân, suy giảm đạo đức nghề nghiệp, và khủng hoảng giá trị trong giới trẻ. Đồng thời, sự phân hóa giàu – nghèo, nông thôn – thành thị cũng dẫn đến sự khác biệt và mâu thuẫn giữa các nhóm lối sống, tạo ra khoảng cách xã hội và tâm lý.

Xã hội học văn hóa cần tiếp cận lối sống không chỉ như một hiện tượng hành vi, mà còn là một chỉ báo quan trọng của chuyển động văn hóa – xã hội. Các nghiên cứu có thể tập trung vào: sự chuyển dịch lối sống giữa các thế hệ; tác động của mạng xã hội và công nghệ số đến hình thành lối sống mới; mối liên hệ giữa lối sống và bản sắc văn hóa đô thị – nông thôn; hay ảnh hưởng của lối sống toàn cầu hóa đến văn hóa bản địa. Qua đó, việc nghiên cứu lối sống góp phần lý giải xu hướng phát triển xã hội đương đại và định hướng các giá trị văn hóa lành mạnh, bền vững cho từng nhóm xã hội cụ thể.

4.4.4. Nghiên cứu thời gian nhàn rỗi

Thời gian nhàn rỗi là khoảng thời gian mà con người không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ lao động sản xuất, học tập hay trách nhiệm gia đình – xã hội bắt buộc, mà được tự do lựa chọn để nghỉ ngơi, giải trí, phát triển bản thân hoặc tham gia các hoạt động văn hóa – xã hội theo ý muốn. Từ góc nhìn xã hội học văn hóa, nghiên cứu thời gian nhàn rỗi không chỉ đơn thuần là xem xét các hoạt động giải trí, mà còn nhằm phân tích cách thức con người sử dụng thời gian tự do để tái tạo sức lao động, định hình lối sống và khẳng định giá trị cá nhân trong xã hội hiện đại.

Trong xã hội truyền thống, thời gian nhàn rỗi thường gắn liền với tính chu kỳ của nông lịch – như ngày rằm, mừng một, ngày lễ, hội làng – và được sử dụng cho việc nghỉ ngơi, tụ họp gia đình, giao lưu cộng đồng hoặc tham gia các sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục. Tuy nhiên, trong xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp, với nhịp sống đô thị và lao động chuyên môn hóa, thời gian nhàn rỗi trở nên ngắn hơn nhưng mang tính cá nhân hóa và linh hoạt cao hơn. Việc tổ

chức và sử dụng thời gian nhàn rỗi vì thế trở thành chỉ báo quan trọng phản ánh trình độ phát triển, mức sống, văn hóa tiêu dùng và định hướng giá trị của các nhóm dân cư.

Thời gian nhàn rỗi có thể được sử dụng vào nhiều hình thức hoạt động: nghỉ ngơi (ngủ, thư giãn), giải trí (xem phim, chơi game, nghe nhạc), giao tiếp xã hội (gặp gỡ bạn bè, đi du lịch), hoạt động thể chất (thể thao, tập gym), học tập mở rộng (đọc sách, học kỹ năng), hoặc tham gia các hoạt động cộng đồng (thiện nguyện, sinh hoạt đoàn thể...). Mỗi nhóm xã hội – phân biệt theo độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, thu nhập – sẽ có cách sử dụng thời gian nhàn rỗi khác nhau, phản ánh sự đa dạng và phân tầng trong đời sống văn hóa.

Việc nghiên cứu thời gian nhàn rỗi trong xã hội học văn hóa cần chú trọng đến các tiêu chí như: tổng lượng thời gian nhàn rỗi trung bình của các nhóm xã hội, loại hình hoạt động phổ biến trong thời gian rảnh, sự chi phối của công nghệ và truyền thông số đến thời gian nhàn rỗi, và mức độ chủ động trong tổ chức thời gian cá nhân. Đặc biệt, cần phân tích mối quan hệ giữa chất lượng sử dụng thời gian rảnh và chất lượng sống, nhằm đánh giá khả năng phát triển toàn diện con người trong môi trường xã hội hiện đại.

Một vấn đề đáng lưu ý hiện nay là hiện tượng sử dụng thời gian nhàn rỗi một cách lệch chuẩn – như nghiện mạng xã hội, tiêu thụ nội dung độc hại, thụ động về thể chất, lười tư duy... Điều này cho thấy thời gian rảnh không luôn mang lại giá trị tích cực nếu không có định hướng văn hóa đúng đắn. Vì vậy, nghiên cứu xã hội học không chỉ dừng lại ở mô tả hành vi, mà còn góp phần xây dựng các chiến lược giáo dục văn hóa nhàn rỗi, tổ chức không gian công cộng thân thiện, và phát triển dịch vụ văn hóa – giải trí lành mạnh, giúp người dân tận dụng thời gian rảnh một cách hiệu quả và nhân văn.

Tóm lại, nghiên cứu thời gian nhàn rỗi trong xã hội học văn hóa là một hướng tiếp cận quan trọng để hiểu rõ cơ chế tái tạo con người, khả năng tự thân phát triển và chất lượng sống tinh thần trong bối cảnh chuyển động không ngừng của xã hội hiện đại.

4.5. Khái quát phương pháp tiến hành một công trình nghiên cứu xã hội học:

4.5.1. Xác định đề tài nghiên cứu xã hội học văn hóa

Việc xác định đề tài nghiên cứu là bước khởi đầu có tính quyết định đối với toàn bộ quá trình triển khai một công trình nghiên cứu xã hội học văn hóa. Đề tài không chỉ thể hiện mối quan tâm khoa học của người nghiên cứu, mà còn phải phản ánh được những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong đời sống văn hóa – xã hội. Một đề tài tốt là đề tài vừa có giá trị lý luận, vừa có ý nghĩa ứng dụng, đồng thời phù hợp với khả năng triển khai, thời gian, địa bàn, đối tượng và nguồn lực nghiên cứu của người thực hiện.

Đề tài nghiên cứu trong xã hội học văn hóa thường xuất phát từ ba nguồn chính: (1) vấn đề lý thuyết – nhằm làm sáng tỏ một khái niệm, phạm trù hay lý luận cụ thể trong khoa học xã hội; (2) vấn đề thực tiễn – nhằm giải quyết những vấn đề nóng trong đời sống văn hóa hiện nay như lệch chuẩn giá trị, biến đổi gia đình, văn hóa số, du lịch văn hóa...; và (3) mối quan tâm cá nhân – dựa trên kinh nghiệm, quan sát hoặc mong muốn khám phá của người nghiên cứu.

Một đề tài nghiên cứu xã hội học văn hóa cần đảm bảo các tiêu chí cơ bản sau:

Tính thời sự: Đề tài cần phản ánh một hiện tượng đang diễn ra hoặc có ý nghĩa trong bối cảnh hiện tại, chẳng hạn như “Ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi tiêu dùng văn hóa của thanh niên đô thị” hoặc “Biến đổi nghi lễ tang ma trong bối cảnh hiện đại hóa nông thôn”.

Tính xã hội học: Đề tài phải thể hiện rõ góc nhìn xã hội học – tức là phân tích hiện tượng văn hóa dưới góc độ cấu trúc – chức năng – giá trị xã hội, không đơn thuần là mô tả lịch sử, dân tộc học hay mỹ thuật.

Tính khả thi: Đề tài phải phù hợp với năng lực và điều kiện của người nghiên cứu, bao gồm khả năng tiếp cận đối tượng khảo sát, thời gian, phương pháp thu thập dữ liệu và nguồn tư liệu hiện có.

Tính giới hạn rõ ràng: Phạm vi nghiên cứu cần được xác định cụ thể về không gian (địa bàn nào), thời gian (trong khoảng thời gian nào), đối tượng (nhóm dân cư nào), tránh ôm đồm, lan man hoặc trùng lặp với đề tài đã có.

Trong thực tế, để xác định đề tài một cách hợp lý, người nghiên cứu cần tiến hành khảo sát sơ bộ thực tiễn, tổng quan tài liệu liên quan, trao đổi với chuyên gia và giảng viên hướng dẫn, từ đó hình thành một vấn đề nghiên cứu cụ thể, có thể đo lường và kiểm chứng. Ví dụ, thay vì nghiên cứu chung chung về “Văn hóa đọc của giới trẻ”, nên giới hạn thành “Thực trạng và xu hướng văn hóa đọc của sinh viên Trường Đại học X trong thời đại số”.

Tóm lại, việc xác định đề tài là bước đi đầu tiên mang tính chiến lược của công trình nghiên cứu xã hội học văn hóa. Đề tài được lựa chọn đúng đắn không chỉ giúp định hướng nội dung, phương pháp, công cụ nghiên cứu, mà còn góp phần đảm bảo giá trị học thuật và thực tiễn của toàn bộ công trình khoa học.

4.5.2. Khái quát các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học văn hóa

Thu thập thông tin là một trong những khâu quan trọng nhất trong quá trình tiến hành nghiên cứu xã hội học nói chung và xã hội học văn hóa nói riêng. Các phương pháp thu thập thông tin được lựa chọn không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm đề tài nghiên cứu, mà còn quyết định đến độ tin cậy, tính khách quan và khả năng xử lý dữ liệu của công trình nghiên cứu. Việc hiểu rõ bản chất, ưu – nhược điểm của từng phương pháp giúp người nghiên cứu lựa chọn cách tiếp cận phù hợp, đồng thời phối hợp linh hoạt giữa các phương pháp để đạt hiệu quả tối ưu.

Trong nghiên cứu xã hội học văn hóa, các phương pháp thu thập thông tin có thể được phân loại thành hai nhóm chính: phương pháp định lượng và phương pháp định tính.

1. Phương pháp định lượng

Phương pháp định lượng sử dụng các công cụ có tính tiêu chuẩn hóa để thu thập dữ liệu dưới dạng số liệu, từ đó phân tích thống kê nhằm rút ra các quy

luật hoặc xu hướng chung. Một số kỹ thuật thu thập định lượng thường được sử dụng bao gồm:

- Phát phiếu điều tra bằng bảng hỏi: Đây là phương pháp phổ biến nhất, sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn để khảo sát một số lượng lớn người trong cùng một khoảng thời gian. Bảng hỏi có thể gồm các câu hỏi đóng (trắc nghiệm) và mở (tự luận ngắn). Phương pháp này phù hợp với các nghiên cứu cần đo lường mức độ, tần suất, thái độ hoặc xu hướng hành vi của các nhóm xã hội cụ thể.

- Điều tra bằng email, Google Forms hoặc nền tảng trực tuyến: Là phương pháp hiện đại hóa việc phát phiếu, tiết kiệm chi phí và mở rộng phạm vi khảo sát, đặc biệt hữu ích trong bối cảnh số hóa giáo dục và nghiên cứu hiện nay.

- Quan sát định lượng: Người nghiên cứu ghi nhận tần suất, mức độ hoặc số lượng của hành vi diễn ra trong một không gian nhất định (như số lượng người tham gia lễ hội, số lượt đọc sách tại thư viện...).

2. Phương pháp định tính

Phương pháp định tính cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận chiều sâu của hiện tượng văn hóa thông qua lời nói, biểu tượng, trải nghiệm và cảm xúc. Một số kỹ thuật phổ biến bao gồm:

- Phỏng vấn sâu (in-depth interview): Tiến hành trò chuyện trực tiếp với người cung cấp thông tin theo kịch bản linh hoạt. Phỏng vấn sâu đặc biệt hiệu quả khi cần khai thác các quan điểm cá nhân, cảm nhận văn hóa, ký ức tập thể, hoặc các hiện tượng khó đo lường bằng con số.

- Thảo luận nhóm (focus group): Tổ chức các buổi thảo luận với nhóm nhỏ để khám phá các vấn đề phức tạp liên quan đến giá trị, chuẩn mực, lối sống, thói quen văn hóa... Đây là cách hiệu quả để phát hiện ý kiến đa chiều và tương tác nhóm xã hội.

- Quan sát tham dự (participant observation): Nhà nghiên cứu trực tiếp tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng (như dự lễ hội, sinh hoạt tôn giáo,

sinh hoạt gia đình) để quan sát, ghi chép, cảm nhận và phân tích sâu sắc các hành vi và biểu tượng văn hóa.

– Phân tích tài liệu (content analysis): Bao gồm việc thu thập, mã hóa và phân tích các nguồn tài liệu có sẵn như văn bản, báo chí, mạng xã hội, hình ảnh, video, hiện vật... nhằm phát hiện các khuôn mẫu, thông điệp và hệ thống biểu tượng văn hóa.

Trong thực tiễn, các nghiên cứu xã hội học văn hóa thường kết hợp cả hai phương pháp định lượng và định tính theo hướng phương pháp luận hỗn hợp (mixed methods) để vừa nắm được bức tranh toàn cảnh, vừa đi sâu vào bản chất hiện tượng văn hóa. Chẳng hạn, một nghiên cứu về hành vi tiêu dùng văn hóa của sinh viên có thể sử dụng bảng hỏi để đo lường tần suất đọc sách, xem phim, nghe nhạc; sau đó phỏng vấn sâu để hiểu rõ lý do, động cơ và cảm nhận văn hóa của từng người.

Tóm lại, việc lựa chọn và kết hợp các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học văn hóa không chỉ đòi hỏi sự am hiểu về kỹ thuật nghiên cứu mà còn cần sự nhạy bén trong quan sát và phân tích hiện tượng văn hóa. Một công trình nghiên cứu thành công là công trình có phương pháp luận phù hợp với mục tiêu, nội dung và bối cảnh xã hội mà nó hướng đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1-Tổng Văn Chung (2011), *Giáo trình cơ sở xã hội học nông thôn Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
- 2-Bùi Quang Dũng (2007), *Xã hội học nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội.
- 3- Mai Văn Hai (chủ biên) (2005), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia
- 4-Mai Thị Kim Thanh (2011), *Giáo trình xã hội học văn hoá*, Nxb Giáo dục